

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

**THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG
HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975)**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

HÀ NỘI, 2019

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI 2
KHOA LỊCH SỬ

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

**THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG
HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975)**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Chuyên ngành: Lịch sử Việt Nam

Người hướng dẫn khoa học:

Th.S NGUYỄN VĂN NAM

HÀ NỘI, 2019

LỜI CẢM ƠN

Khóa luận được hoàn thành và những đóng góp có được ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân em còn có sự động viên khích lệ, giúp đỡ của các thầy cô, bố mẹ và bạn bè.

Em xin gửi lời cảm ơn đến các thầy cô giáo trong khoa Lịch sử trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 đã tạo điều kiện cho em và các bạn có môi trường học tập và nghiên cứu tốt nhất.

Đặc biệt, em xin chân thành cảm ơn thầy Th.S Nguyễn Văn Nam là người đã tận tâm chỉ bảo, hướng dẫn và giúp đỡ hoàn thành khóa luận.

Em xin gửi lời cảm ơn đến bố mẹ đã sinh thành dưỡng dục và động viên giúp đỡ em trong quá trình học tập. Và em cũng xin cảm ơn các bạn đã động viên giúp đỡ để em hoàn thành khóa luận.

Là một sinh viên năm tư, chưa có thời gian tiếp xúc nhiều với thực tế, kiến thức còn hạn chế, do vậy khóa luận khó tránh khỏi những thiếu sót. Em kính mong nhận được sự đóng góp, chỉ bảo kiến thức của các thầy cô và bạn bè để công trình Khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Hà Nội, tháng 05 năm 2019

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Phương

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi trong thời gian qua, dưới sự hướng dẫn của Thạc sĩ Nguyễn Văn Nam.

Tôi xin cam đoan những kết quả nghiên cứu của Khóa luận chưa từng được công bố ở bất kỳ một công trình nghiên cứu nào, đó là những kết quả đúng, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, tháng 05 năm 2019

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Thị Phương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề.....	2
3. Mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu.....	4
4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu.....	5
5. Đóng góp của khóa luận.....	5
6. Bố cục khóa luận.....	6

Chương 1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975).....7

1.1. KINH TẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA.....7

1.1.1. Nông nghiệp.....7

1.1.2. Công nghiệp.....10

1.1.3. Thương nghiệp.....12

1.1.4. Chính sách thương mại.....15

1.2. LỢI THẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI HOA KỲ.....17

1.2.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Việt Nam Cộng hòa.....17

1.2.2. Tình hình chính trị xã hội.....20

1.2.3. Vị trí của Việt Nam Cộng hòa trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ.....23

Chương 2. HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975).....26

2.1. QUY MÔ VÀ TỶ TRỌNG THƯƠNG MẠI.....26

2.1.1. Quy mô thương mại.....26

2.1.2. Tỷ trọng thương mại.....29

2.2. CƠ CẤU MẶT HÀNG TRAO ĐỔI.....32

2.2.1. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu.....32

2.2.2. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu.....34

2.3. PHƯƠNG THỨC XUẤT NHẬP KHẨU.....38

2.3.1. Phương thức xuất khẩu.....38

2.3.2. Phương thức nhập khẩu	39
Chương 3. NHẬN XÉT THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975).....	42
3.1. ĐẶC ĐIỂM	42
3.1.1. Việt Nam Cộng hòa luôn là nước nhập siêu	42
3.1.2. Chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chính trị	43
3.1.3. Lệ thuộc vào Hoa Kỳ	45
3.1.4. Phương thức thương mại dựa vào viện trợ là chính	46
3.2. TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA	47
3.2.1. Tích cực	47
3.2.2. Tiêu cực	49
KẾT LUẬN.....	53
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	56

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việt Nam Cộng hòa được thành lập ngày 26/10/1955. Tổng thống đầu tiên của chính quyền Việt Nam Cộng hòa là Ngô Đình Diệm. Chính quyền này cũng được gọi là Nam Việt Nam (South Vietnam). Chính quyền ở miền Nam Việt Nam có quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và 77 quốc gia trên thế giới. Sau khi Ngô Đình Diệm bị ám sát trong một cuộc đảo chính đầu năm 1963, một loạt chính quyền quân sự được thành lập nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Lần lượt các tổng thống Nguyễn Văn Thiệu và Dương Văn Minh sau đó nắm quyền lãnh đạo chính quyền Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn từ năm 1967 cho đến khi chính quyền này sụp đổ hoàn toàn vào năm 1975.

Việt Nam Cộng hòa được Hoa Kỳ dựng lên và hậu thuẫn với âm mưu chia cắt Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành thị trường kiểu mới, căn cứ quân sự của Hoa Kỳ ở Đông Dương và Đông Nam Á nhằm ngăn chặn “làn sóng cộng sản” phát triển. Hoa Kỳ đầu tư vào kinh tế để phục vụ cho mục tiêu chính trị đưa miền Nam Việt Nam vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản dưới sự chi phối của Hoa Kỳ. Kinh tế Việt Nam Cộng hòa (1955-1975) là một nền kinh tế theo hướng thị trường, đang phát triển và mở cửa. Trong giai đoạn 1963–1973 mức độ tự do của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa khá cao. Phát triển kinh tế được triển khai dựa trên các kế hoạch kinh tế 5 năm hoặc kế hoạch bốn năm. Nền kinh tế ổn định trong gần 6 năm đầu tiên, sau đó do tác động của chiến tranh leo thang trở nên mất ổn định: tốc độ tăng trưởng kinh tế không đều, có nhiều năm tăng trưởng bị âm, tỷ lệ lạm phát cao, thâm hụt ngân sách nhà nước và thâm hụt thương mại khá trầm trọng.

Hoa Kỳ đóng vai trò quan trọng, là chỗ dựa đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa thông qua viện trợ kinh tế trong đó có nguồn viện trợ thương mại rất lớn. Trong suốt thời gian tồn tại trao đổi thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ luôn giữ vị trí hàng đầu.

Nghiên cứu trao đổi thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ góp phần làm sáng tỏ bản chất, tính chất quá trình phát triển của thương mại,

kinh tế của Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1955-1975. Đồng thời đánh giá khách quan mối liên hệ giữa hoạt động thương mại với hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam Cộng hòa.

Không những vậy, nghiên cứu vấn đề còn làm sáng tỏ những quan điểm không đúng về sự phát triển kinh tế của Việt Nam Cộng hòa như cho rằng kinh tế của Việt Nam Cộng hòa phát triển vượt trội so với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, phát triển đứng thứ hai ở châu Á, hay so sánh kinh tế của Việt Nam Cộng hòa phát triển như Hàn Quốc vào những năm 60, đầu 70 của thế kỷ XX. Nghiên cứu vấn đề cũng góp phần làm sáng tỏ một thời kì trong lịch sử Việt Nam hiện đại giai đoạn 1955-1975, cung cấp tư liệu để học tập, nghiên cứu về kinh tế của Việt Nam Cộng hòa hay tìm hiểu quan hệ hai quốc gia Việt Nam - Hoa Kỳ.

Trên cơ sở ý nghĩa khoa học và thực tiễn sâu sắc của đề tài, tôi quyết định lựa chọn vấn đề “Thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955-1975)” làm đề tài Khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Nguồn tài liệu nghiên cứu trực tiếp về kinh tế của Việt Nam Cộng hòa nói chung và thương mại nói riêng giữa Việt Nam với Hoa Kỳ giai đoạn 1955-1975 không nhiều, nhưng vấn đề này cũng đã được quan tâm nghiên cứu trong một số cuốn sách, tạp chí đề cập đến với các mức độ khác nhau.

2.1. Các công trình nghiên cứu về kinh tế Việt Nam Cộng hòa

Cuốn *Hiện tình kinh tế Việt Nam*, quyển I, II, của tác giả Nguyễn Huy (1972), đề cập đến kinh tế của Việt Nam Cộng hòa trên tất cả các lĩnh vực như các ngành kỹ nghệ, sự phát triển của giao thông, tài chính tiền tệ, thương mại... Quan hệ thương mại với Hoa Kỳ, công trình nghiên cứu lại chưa đề cập đến một cách cụ thể, mới chỉ đề cập đến tình hình thương mại chung của Việt Nam Cộng hòa với nhiều quốc gia.

Bài nghiên cứu *Bước đầu tìm hiểu tình hình tài chính tiền tệ ở miền Nam Việt Nam (1955-1975)* của tác giả Nguyễn Ngọc Cơ và Hoàng Hải Hà đã phân tích những chính sách tài chính tín dụng và tiền tệ chủ yếu ở miền Nam

thực hiện trong giai đoạn 1955-1975, làm rõ các nguồn thu và chi tiêu trong ngân sách, hệ thống hoạt động của các ngân hàng từ đó ảnh hưởng đến nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa.

Bài nghiên cứu *Kinh tế nước nhà bị bội thực* đăng trên Tạp chí Bách khoa thời đại, số 22, ngày 1/12/1965 đã chỉ ra những tác động của việc Hoa Kỳ đưa quân đội vào miền Nam từ năm 1965. Một mặt sự chi tiêu của quân đội Hoa Kỳ đã tạo ra một nguồn thu lớn cho chính quyền, nhưng đồng thời nó cũng dẫn đến tình trạng rối loạn lạm phát cao trong nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Bên cạnh bài nghiên cứu cũng đã đề cập đến việc chính quyền Việt Nam Cộng hòa cần phải đưa ra những biện pháp chống lạm phát và sử dụng nguồn đầu tư của Hoa Kỳ phù hợp để ổn định kinh tế.

2.2. Các công trình nghiên cứu về thương mại nói chung và trực tiếp nghiên cứu thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ

Cuốn *Chính sách tiền tệ Việt Nam* của tác giả Nguyễn Anh Tuấn (1968) đã phân tích sự chuyển biến của khối tiền tệ của Việt Nam trong thời Pháp thuộc (1878 – 1954) và của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1955-1975. Công trình đã chỉ rõ những chính sách về tiền tệ và tác động đến kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Bên cạnh đó cuốn sách cũng đã đề cập đến thương mại chung của Việt Nam Cộng hòa và bước đầu phân tích sự ảnh hưởng của chương trình viện trợ Hoa Kỳ đến nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên trong quan hệ thương mại với Hoa Kỳ, công trình nghiên cứu lại chưa đề cập đến một cách cụ thể.

Bài nghiên cứu *Bước đầu tìm hiểu chương trình viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa* của tác giả Phạm Thị Hồng Hà, đăng trên Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 6, năm 2014 đã phân tích khá hoàn chỉnh về Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ (CIP) dành cho Việt Nam Cộng hòa, làm rõ về mục tiêu cũng như những hệ quả của chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1955-1975.

Bài nghiên cứu *Tác động của viện trợ Mỹ đến kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ 1954 – 1975* của tác

giả Nguyễn Thị Hương, đăng trên Tạp chí Khoa học ĐHSP Thành Phố Hồ Chí Minh đã tập trung nghiên cứu ảnh hưởng của Hoa Kỳ đối với kinh tế miền Nam Việt Nam trước năm 1954. Bài viết chỉ rõ viện trợ của Hoa Kỳ bao gồm viện trợ thương mại, viện trợ nông phẩm, từ đó tác động ảnh hưởng đến kinh tế miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954-1960. Bên cạnh đó, bài nghiên cứu còn phân tích những chuyển biến kinh tế - xã hội miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 – 1975.

Trong các công trình, các bài nghiên cứu trên, các tác giả đã đề cập đến một số khía cạnh hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng với Hoa Kỳ, chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1955–1975 dưới nhiều góc độ và bước đầu chỉ ra một số tác động của nó đến tình hình chính trị, xã hội Việt Nam Cộng hòa. Nhưng tất cả các công nghiên cứu mới chỉ đề cập đến một khía cạnh nhất định của đề tài mà chưa trình bày được một cách có hệ thống, logic về đề tài. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu đó là nguồn tư liệu tham khảo có giá trị cho tác giả khi nghiên cứu về trao đổi thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955–1975).

3. Mục đích, nhiệm vụ, phạm vi nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài Thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955–1975 giúp chúng ta hiểu rõ hơn về những hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ trên các mặt: Tỉ trọng thương mại, cán cân xuất nhập khẩu, hàng hóa xuất nhập khẩu, phương thức xuất nhập khẩu... từ đó phân tích, đánh giá khách quan tác động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ đến tình hình chính trị, kinh tế của Việt Nam Cộng hòa.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Khóa luận tốt nghiệp tập trung nghiên cứu làm rõ các vấn đề:

Thứ nhất, làm rõ những yếu tố tác động đến thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ giai đoạn 1955-1975.

Thứ hai, làm rõ các hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ giai đoạn 1955-1975.

Thứ ba, làm rõ đặc điểm của hoạt động thương mại Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ và những tác động đối với nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa.

3.3. Phạm vi nghiên cứu

Về không gian: Khóa luận nghiên cứu trên phạm vi địa bàn, phần lãnh thổ của Việt Nam Cộng hòa từ vĩ tuyến 17 trở vào Nam.

Về thời gian: Trong phạm vi khóa luận, nghiên cứu hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa từ năm 1955 khi chính quyền này được thành lập đến khi chính quyền này sụp đổ vào năm 1975.

4. Nguồn tư liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Nguồn tư liệu

Khóa luận đã sử dụng nhiều tài liệu tham khảo khác nhau, bao gồm:

- Sách chuyên khảo về Kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1955–1975 của các học giả trong nước: Nguyễn Huy, Đặng Phong...

- Các tạp chí khoa học, bài báo: Tạp chí Bách khoa thời đại, Tạp chí khoa học Đại học Sư Phạm Thành Phố Hồ Chí Minh...

- Báo điện tử: Nghiên cứu lịch sử, Vietnam.org ...

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Thực hiện đề tài, chúng tôi sử dụng các phương pháp khoa học lịch sử, phương pháp logic. Ngoài ra, đề tài còn sử dụng các phương pháp khác như: thống kê, đối chiếu... làm sáng tỏ các nội dung lịch sử.

5. Đóng góp của khóa luận

Thứ nhất, lần đầu tiên công trình nghiên cứu tập hợp được tương đối đầy đủ tài liệu để phân tích một cách có hệ thống và logic về các hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ giai đoạn 1955–1975.

Thứ hai, khóa luận đã làm rõ được tính chất, bản chất quá trình phát triển kinh tế, thương mại của Việt Nam Cộng hòa, thấy được mối liên hệ, sự tác động thương mại đến kinh tế, chính trị, xã hội Việt Nam Cộng hòa.

Thứ ba, khóa luận còn cung cấp nguồn tư liệu để nghiên cứu về kinh tế của Việt Nam Cộng hòa, quan hệ giữa Việt Nam Cộng hòa – Hoa Kỳ để thúc đẩy sự tìm hiểu lịch sử của hai nước Việt Nam, Hoa Kỳ.

6. Bộ cục khóa luận

Ngoài phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của khóa luận bao gồm ba chương:

Chương 1: Những yếu tố tác động đến thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955–1975)

Chương 2: Hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955–1975)

Chương 3: Nhận xét hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ (1955–1975)

Chương 1

NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975)

1.1. KINH TẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA

1.1.1. Nông nghiệp

Nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa trải qua hai thời kỳ rõ rệt đó là thời kỳ kinh tế được hoạch định (1954–1963) và thời kỳ tự do kinh doanh (1963–1975).

Trong giai đoạn đầu, sau khi giành được độc lập, Việt Nam Cộng hòa dưới thời tổng thống Ngô Đình Diệm đã hoạch định hai kế hoạch 5 năm để hướng dẫn tiến trình công nghiệp hóa. Chính phủ xuất ra một khoản ngân lớn để đầu tư vào các ngành công nghiệp quan trọng: Công ty đường Việt Nam, Công ty thủy tinh Việt Nam, Cogido, Nhà máy xi măng Hà Tiên... Đồng thời giới tư nhân Sài Gòn cũng bắt đầu hăng hái xuất vốn đầu tư vào nhiều ngành công nghiệp: chế tạo dược phẩm (Tenamyd, Roussel...), hóa chất căn bản (Vicaco, Namyco...), nhựa dẻo (Ufiplastic), fibro xi măng (Eternit)...

Tuy nhiên, giai đoạn sau năm 1963 mới là thời kỳ đỉnh cao của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa, khi các chính sách tự do hóa kinh tế được thực thi với mức độ cao. Nhưng đây cũng là thời điểm chiến tranh Việt Nam diễn ra khốc liệt nhất, bom đạn hủy hoại hàng loạt cơ sở hạ tầng đã tạo ra một rào cản lớn cho việc đầu tư. Do đó mọi năng lực quốc gia đều ưu tiên cho cuộc chiến và đảm bảo sinh hoạt của người dân. Cũng vì tình hình bất ổn mà nhiều khu công nghiệp quy mô như khu An Hòa làm phân bón hóa học, nhà máy lọc dầu Cam-Ranh, nhà máy chế tạo tơ bóng và làm acid sulfurique Biên Hòa bị đình trệ. Giới tư nhân chuyển sang đầu tư vào những ngành đòi hỏi vốn ít, cơ sở nhỏ tại các khu vực an ninh như chế tạo dược phẩm, thực phẩm, điện khí, dệt, dược liệu, hóa phẩm, đường mía, sợi bông... Bên cạnh đó là sự có mặt của quân đội Hoa Kỳ và đồng minh đã có những tác động không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa giai đoạn này.

Nhìn chung, cả hai thời kì đều có chung định hướng là phát triển miền Nam Việt Nam thành một nền kinh tế sản xuất. Mặc dù sau năm 1963 kinh tế Việt Nam Cộng hòa dần mang tính thương mại nhiều hơn, nhưng ý định công nghiệp hóa luôn là định hướng phát triển kinh tế toàn diện của chính quyền.

Trong nông nghiệp

Về chế độ sở hữu ruộng đất: Ngô Đình Diệm thực hiện Cải cách ruộng đất ở nông thôn kéo dài 5 năm từ khi chế độ Việt Nam Cộng hòa được thành lập đến năm 1960. Cuộc cải cách đã thu hồi ruộng đất bỏ hoang của địa chủ và cấp cho tá điền. Theo đó địa chủ không được phép sở hữu quá 100 ha đất (riêng các đồn điền dù hơn 100 ha thì vẫn được phép), số dư ngoài 100 ha đó sẽ buộc phải bán cho chính quyền và sau đó bán lại cho tá điền. Tá điền được lập một hợp đồng khai thác ruộng đất với địa chủ gọi là khế ước và trong đó sẽ ghi mức địa tô phải trả cho địa chủ. Khế ước có thời hạn là 5 năm và có tái ký, tá điền được quyền trả đất và phải báo cho chủ đất trước 6 tháng, ngược lại chủ đất muốn lấy lại đất thì phải báo trước cho tá điền 3 năm. Do mức hạn điền lớn là 100 ha, để lách luật các đại địa chủ thường cho người nhà đứng tên trên đất của mình, ngoài ra đất của các Giáo xứ Công giáo lại được miễn thuế và hạn mức, do vậy chỉ có 13% diện tích đất của miền Nam được phân phối lại. Cuộc cải cách ruộng đất này đã đưa giai cấp địa chủ trở lại, 2/3 diện tích đất canh tác của miền Nam Việt Nam nằm trong tay tầng lớp địa chủ, gây ra bất bình lớn đối với nông dân. Kết quả ở nông thôn có 75% người dân ủng hộ quân giải phóng, 20% trung lập, và chỉ có 5% là ủng hộ chế độ Ngô Đình Diệm [5; tr.39]. Chính vì vậy, đến năm 1970 Nguyễn Văn Thiệu phải tiếp tục tiến hành cuộc cải cách ruộng đất.

Nhằm khôi phục sản xuất sau sự kiện Tết Mậu Thân, chính quyền đã thành lập "Quỹ tái thiết cơ sở sản xuất" vào ngày 19/4/1968, nhằm cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp bị tàn phá [14; tr.360]. Năm 1970 chính quyền đã thực hiện lại cuộc cải cách ruộng đất với tên "người cày có ruộng", nhằm khuyến khích nông nghiệp phát triển và xoa dịu người dân ở nông thôn. Cuộc cải cách thực hiện với mục tiêu là cấp 1,5 triệu ha ruộng đất cho 80 vạn hộ nông dân, và nông dân sẽ được cấp giấy chứng nhận sở hữu ruộng đất. Đến

năm 1973, tổng cộng có 75 vạn hộ, với khoảng 5 triệu người đã được cấp ruộng đất. Cuộc cải cách đã tạo ra tầng lớp tiểu nông đông đảo và thúc đẩy kinh tế hàng hóa trong nông nghiệp phát triển. Nông dân tích cực sản xuất, năng suất lúa tăng lên nhanh chóng và đời sống của người dân được cải thiện. Năm 1972, chính quyền thành lập "Quỹ phát triển kinh tế quốc gia" nhằm tài trợ tất cả dự án có tính khuếch trương, canh tân hay tân tạo thuộc các ngành canh nông, kỹ nghệ và dịch vụ [14; tr.364–365].

Nông nghiệp là một lĩnh vực kinh tế quan trọng của Việt Nam Cộng hòa với các sản phẩm chính là lúa và cao su. Miền Nam Việt Nam có thời kỳ xuất khẩu cả gạo, năm 1960 Việt Nam Cộng hòa xuất khẩu gạo lớn nhất với tổng là 340 nghìn tấn. Sau đó do chiến tranh mở rộng, sự tàn phá của bom đạn Hoa Kỳ đã khiến sản lượng gạo giảm nhanh. Xuất khẩu gạo giảm dần, đến năm 1962 chỉ còn 85 nghìn tấn, và đặc biệt từ năm 1965 trở đi phải nhập khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực.

Từ năm 1970 sản xuất lúa tại miền Nam đã tăng trở lại, do chính phủ thực hiện những chính sách phát triển nông thôn, cùng với đó là tiến bộ kỹ thuật nhiều giống lúa mới được đưa vào sản xuất như lúa Thần Nông phát triển nhanh và tốt. Đến năm 1971, lúa Thần Nông đã được gieo trồng trên 2,6 triệu mẫu ruộng, bằng 42% tổng diện tích canh tác. Sản lượng lúa ngày càng tăng, năm 1960 là 4,9 triệu tấn, nhưng đến năm 1973 tăng lên 6,3 triệu tấn. Sản xuất cây công nghiệp được đẩy mạnh bao gồm các loại cây: thuốc lá, mía đường, ngô... đặc biệt là cao su để thay thế nhập khẩu.

Trong nông nghiệp vấn đề cơ khí hóa vẫn ở mức kém. Mức độ cơ khí hóa nông nghiệp của miền Nam Việt Nam là 0,2 mã lực/mẫu thấp hơn Đài Loan đạt 0,5 mã lực/mẫu, diện tích sử dụng máy cày nhỏ (chiếm 20% tổng diện tích). Hệ thống thủy nông còn thấp, các máy bơm chưa đảm bảo tưới được 1/10 diện tích nông nghiệp. Trong nông nghiệp thì Việt Nam Cộng hòa sử dụng phân bón ở mức thấp đạt 150 kg/ha, thấp hơn so với các nước như Đài Loan là 310 kg/ha, Hàn Quốc là 230 kg/ha và Nhật Bản là 400 kg/ha, ở miền Bắc Việt Nam cũng đã đạt 300 kg/ha [5; tr.54–57]. Do không có nhà

máy sản xuất nên phân bón của Việt Nam Cộng hòa đều phải nhập khẩu từ bên ngoài.

1.1.2. Công nghiệp

Các cơ sở công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa: chiếm khoảng 85% tổng số xí nghiệp và 90% tổng sản lượng. Việc chuyên chở nguyên liệu đến các cơ sở sản xuất gặp khó khăn, do các nguồn nguyên liệu quan trọng thì đều cách xa các cơ sở sản xuất.

Nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa trải qua 4 giai đoạn phát triển:

Giai đoạn 1 (1954-1956): công nghiệp khá nghèo nàn, có rất ít các nhà máy, xí nghiệp.

Giai đoạn 2 (1957-1967): công nghiệp phát triển mạnh nhờ những chính sách tích cực của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, nguồn viện trợ của Hoa Kỳ và các biện pháp bảo hộ nền công nghiệp trong nước.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa tích cực đẩy mạnh phát triển công nghiệp hóa từ đó thay thế dần nhập khẩu. Chính phủ dựng lên các hàng rào thuế quan và phi thuế quan để bảo vệ ngành công nghiệp nhẹ. Kết quả là các nhà máy đã được hình thành: năm 1961 nhà máy Cogido An Hảo là nhà máy giấy đầu tiên được thành lập đáp ứng được 30 - 40% nhu cầu tiêu thụ giấy tại miền Nam, nhà máy thủy tinh Khánh Hội với năng suất 15.000 tấn/năm, 2 nhà máy xi măng ở Hà Tiên và Thủ Đức với năng suất 540.000 tấn mỗi năm, năm 1961 đập thủy điện Đa Nhim được hoàn thành. Trong khi hạn chế nhập khẩu thì xuất khẩu được đẩy mạnh, chính quyền trợ cấp một số mặt hàng và điều chỉnh tỉ giá hối đoái thuận lợi cho xuất khẩu. Giai đoạn 1955-1964 là thuận lợi nhất của xuất khẩu Việt Nam Cộng hòa.

Chính phủ triển khai hai kế hoạch 5 năm. Kế hoạch 5 năm lần I (1957-1962) nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, giảm thâm hụt ngân sách và phục hồi phát triển nền sản xuất: tăng lợi tức quốc gia lên 16%, tức 81 tỉ bạc vào

năm 1961; gia tăng sản lượng các ngành canh nông (tăng 27%), ngư nghiệp (tăng 70%), công kỹ nghệ (tăng 20%), giao thông – thương mại – nghiệp vụ ngân hàng (tăng 15%), các lĩnh vực khác (tăng 5%) [6; tr.20]. Và kế hoạch 5 năm lần II (1962-1966) đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, thành lập thêm những ngành công nghiệp căn bản phục vụ cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu trong tương lai như hoàn tất khu công nghiệp An Hòa, Nông Sơn với sản lượng than dự trữ đạt 250000 tấn năm 1966. Theo đó trong nền kinh tế công nghiệp sẽ hỗ trợ cho nông nghiệp, hoàn tất các nhà máy thủy điện, đặc biệt kế hoạch này không chỉ nhằm phát triển kinh tế mà các vấn đề giáo dục, y tế, xã hội, lao động cũng được đặc biệt chú trọng.

Các khu công nghiệp được thành lập tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư vào lĩnh vực chế tạo: khu công nghiệp Biên Hòa, Phong Dinh, An Hòa - Nông Sơn, đặc biệt tháng 12/1963 Công ty quốc gia khuếch trương khu kỹ nghệ được thành lập nhằm quản lý và phát triển các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, chính phủ khuyến khích đầu tư tư nhân bằng các biện pháp hỗ trợ về tín dụng. Năm 1958 thành lập Trung tâm Khuếch trương kỹ nghệ để hỗ trợ hướng dẫn cho các doanh nghiệp về công nghệ và tài chính, cho doanh nghiệp vay với lãi suất thấp. Do vậy nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa phát triển rất nhanh.

Giai đoạn 3 (1967-1972): nền công nghiệp có sự phân hóa rõ rệt giữa các ngành. Các ngành như sản xuất đường, dệt bị hàng hoá từ bên ngoài vào cạnh tranh và “bóp chết”, trong khi đó các ngành: chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, vật liệu xây dựng lại phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là ngành luyện kim phát triển rất nhanh do nguồn nguyên liệu dồi dào và giá rẻ lấy từ phế thải kim loại của cuộc chiến tranh.

Giai đoạn 4 (1972 – 1975): nền công nghiệp bị suy thoái. Do năm 1973 quân đội Hoa Kỳ và đồng minh rút khỏi miền Nam Việt Nam, làm cho thị trường tiêu thụ hàng hóa không còn rộng lớn như trước. Một số ngành vẫn tiếp tục phát triển như luyện kim và điện, các ngành sản xuất vật liệu xây dựng suy giảm mạnh do thị trường tiêu thụ dần bị thu hẹp. Do vậy, sản xuất công nghiệp giảm sút dần: năm 1972 tổng sản lượng công nghiệp giảm 5% so

với năm 1971, sang năm 1973 giảm 22% và sau đó tiếp tục giảm. Các ngành công nghiệp suy giảm trầm trọng: đồ sứ (giảm 50%), vôi và xi măng (giảm 84%), thủy tinh (giảm 99%), đồ nhôm (giảm 89%)... Năm 1973 nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa chủ yếu là ngành công nghiệp nhẹ, công nghiệp nặng và hóa chất chiếm tỉ trọng rất nhỏ.

Đến năm 1975, nền công nghiệp Việt Nam Cộng hòa chủ yếu là các cơ sở công nghiệp nhỏ gồm 175 nghìn cơ sở với 1,4 triệu lao động và 800 triệu USD giá trị tài sản cố định. Trong đó các cơ sở có quy mô từ 10 công nhân trở lên chỉ chiếm khoảng 1%, còn lại là các cơ sở có quy mô dưới 10 công nhân. Công nghiệp nhẹ chiếm đến 90% giá trị sản lượng của ngành công nghiệp với các sản phẩm chủ yếu là đồ uống, thực phẩm, thuốc lá, dệt may...

Sản xuất công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa bị phụ thuộc vào nước ngoài vì khoảng 70 - 100% nguyên liệu là từ nhập khẩu. Cụ thể trong một số ngành: sản xuất đường thì 97,4% nguyên liệu là đường thô nhập khẩu, sản xuất sữa là 62,8%, ngành thuốc lá thì 89% sợi thuốc phải nhập khẩu... đặc biệt là ngành dệt gần như 100% nguyên liệu là nhập khẩu từ Hoa Kỳ. Các cơ sở luyện kim ở miền Nam chỉ sản xuất được các mặt hàng đơn giản còn những bộ phận quan trọng trong máy móc đòi hỏi chất lượng cao thì đều phải nhập khẩu.

Nhìn chung nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa chủ yếu dựa vào nhập khẩu, do hầu hết nguyên liệu đều phải nhập khẩu từ bên ngoài và công nghiệp được nuôi bằng viện trợ nhập khẩu. Chính vì vậy khi viện trợ bị cắt giảm, không có tiền để mua nguyên liệu, phụ tùng thay thế đã làm cho nền công nghiệp của Việt Nam Cộng hòa nhanh chóng suy sụp.

1.1.3. Thương nghiệp

Nội thương

Trong thời Pháp thuộc, cơ cấu và hoạt động của nền nội thương mới thực sự thay đổi và phát triển, nhờ vậy phạm vi hoạt động của nội thương được mở rộng giữa các tỉnh, giữa các vùng rộng lớn Trung, Nam, Bắc. Nhưng từ năm 1945 với đường lối chiến tranh nông thôn bao vây thành thị, đã làm

mức sản xuất của nông thôn suy giảm, không đủ cung ứng cho thị trường thành thị và thành thị phải sống nhờ vào nhập khẩu.

Ở nông thôn, thị trường mua bán là chợ và các tiệm tạp hóa, riêng vùng kênh rạch phía Nam có thêm ghe buôn lớn nhỏ len lỏi vào cả những nơi hẻo lánh. Tính đến cuối năm 1970 Việt Nam Cộng hòa có 2.191 xã, tổng số chợ nông thôn khoảng 2500 chợ còn số tiệm tạp hóa không thể thống kê được. Tuy nhiên chợ và tiệm tạp hóa chỉ giữ vai trò hạn chế trong việc mua bán, phân phối hàng hóa trong một địa phương. Còn mua bán sản phẩm gia dụng, thu mua nông phẩm, chuyên chở đi xa thì phần lớn do giới Hoa kiều đảm nhận. Hoạt động nội thương tập trung tại các quận, tỉnh lỵ và đô thành với những chợ nhà lồng thường được xây dựng dưới thời Pháp, những dãy phố thương mại sầm uất, những thương xá, siêu thị...

Sài Gòn là trung tâm điều hòa ngành nội thương giữa các vùng lớn của Việt Nam Cộng hòa. Các loại nông phẩm của miền Tây, lâm sản của cao nguyên và trung nguyên, các loại sản phẩm nguyên liệu ngoại quốc nhập cảng đa số đều được tập trung ở Sài Gòn để phân phối đi các vùng theo nhu cầu.

Tư nhân đảm nhận vai trò phân phối hàng hóa đến giới tiêu thụ là các thương gia sĩ lẻ và trung gian. Nhờ có vốn nhiều, kho chứa hàng và xe chuyên chở các thương gia mua sản phẩm từ nhà nhập khẩu và sản xuất về phân phối lại cho giới bán lẻ. Giữa hai giới sĩ lẻ còn có giới trung gian gọi là các giới mại bản, đại lý, môi giới mua bán...

Ngoại thương

Dưới thời tổng thống Ngô Đình Diệm ngành xuất khẩu đã được cải thiện và phát triển đều hàng năm. Nhưng từ năm 1964 lại suy giảm theo nhịp độ gia tăng của chiến tranh. Các sản phẩm xuất khẩu là nông sản, khoáng sản, sản phẩm tiểu công nghệ và chế hóa phẩm, riêng gạo và cao su chiếm trên 80% giá trị xuất cảng. Hàng chế tạo xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất nhỏ, phản ánh quá trình công nghiệp hóa ở miền Nam còn thấp, chưa thể thay thế nhập khẩu bằng việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nhẹ.

Từ thời Pháp thuộc đến năm 1964 gạo của đồng bằng sông Cửu Long vẫn được xuất khẩu đều, năm 1963 xuất khẩu cao nhất đạt 322.570 tấn gạo. Nhưng sang đến năm 1965 chính phủ Việt Nam Cộng hòa phải nhập khẩu 129.503 tấn gạo và tăng lên 750.318 tấn, sau đó giảm dần xuống 341.000 tấn năm 1969.

Xuất khẩu cao su, trước năm 1964 số lượng cao su xuất khẩu trung bình hàng năm khoảng 70.000 tấn, nhưng trị giá cao hơn số gạo xuất khẩu, năm 1961 xuất cảng được 83.403 tấn. Nhưng từ năm 1965 số lượng cao su xuất khẩu giảm dần, đến năm 1969 còn 20.831 tấn.

Xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa thời kỳ này suy giảm mạnh. Năm 1960, giá trị xuất khẩu đạt mức cao nhất là 84,6 triệu USD và sau đó giảm dần năm 1966, chỉ còn 27,6 triệu USD, đến năm 1968 thì chỉ còn 11,7 triệu USD. Điều này đã phản ánh đặc điểm trong nền kinh tế miền Nam là tính bấp bênh, không ổn định trong nền sản xuất.

Hàng hóa nhập khẩu quan trọng của Việt Nam Cộng hòa là từ các nước Hoa Kỳ, Pháp và Nhật Bản. Trong giai đoạn 1955 – 1965 các mặt hàng nhập khẩu quan trọng là dầu hỏa, dược phẩm, sắt thép, máy móc, phân bón. Giai đoạn sau 1965 là các mặt hàng: gạo, hàng tiêu dùng, nhiên liệu và vật tư. Sự thay đổi về hàng hóa nhập khẩu đó là do tác động của cuộc chiến tranh tới sản xuất và nhu cầu trong nước. Năm 1965 quân đội Hoa Kỳ và đồng minh vào miền Nam, làm cho nhu cầu về thực phẩm, trang thiết bị tăng cao trong khi đó nền sản xuất bị ngưng trệ, vì vậy nhập khẩu vật tư, nguyên liệu tăng cao.

Cuối năm 1972, nền kinh tế bắt đầu được phục hồi, tuy nhiên sau đó Hoa Kỳ cắt giảm một nửa khoản viện trợ làm cho kinh tế của Việt Nam Cộng hòa lâm vào tình trạng suy thoái. Trong hai năm 1974 - 1975, kinh tế tăng trưởng âm, giá cả tăng vọt, lạm phát vượt mức 200%. Thu nhập bình quân đầu người tại miền Nam vào năm 1971 là 200 USD/năm nhưng đến năm 1974 chỉ còn 54 USD/năm.

1.1.4. Chính sách thương mại

Trong thời gian từ 1955-1963, song song với chính sách kinh tế được hoạch định, đường lối chỉ đạo ngành thương mại là tăng cường xuất khẩu, hạn chế nhập khẩu nhất là các loại mặt hàng xa xỉ để tiết kiệm ngoại tệ và bảo vệ nền kỹ nghệ phôi thai. Từ sau năm 1963 ngành xuất cảng suy giảm song song với cường độ của chiến tranh làm sụp đổ cơ cấu sản xuất ở nông thôn. Để ổn định thị trường tiêu thụ hậu phương, thành thị và giảm lạm phát, Chính phủ đã cho nhập cảng ồ ạt các loại hàng từ nhu yếu phẩm đến xa xỉ phẩm tung vào thị trường để xoa dịu chống đối chính trị và thu hút tiền của nhân dân giảm lạm phát. Thương mại của thời kỳ này là nhập khẩu tùy theo nhu cầu chính trị của từng giai đoạn ngắn chứ không theo đường lối hoạch định nào.

Năm 1955, chính quyền Ngô Đình Diệm thành lập Ngân hàng Quốc gia Việt Nam, Viện Hối đoái, phát hành đơn vị tiền tệ mới thay cho tiền Đông Dương và ấn định tỷ giá hối đoái giữa tiền Việt Nam Cộng hòa với USD là 35:1, tức là 35 đồng tiền Việt Nam Cộng hòa sẽ đổi được 1 USD.

Tháng 3/1957, Ngô Đình Diệm đọc "Tuyên ngôn của Tổng thống Đệ Nhất Cộng hòa" trong đó kêu gọi đầu tư của tư nhân trong và ngoài nước, cam kết về những quyền lợi cho họ và khuyến khích đầu tư với những ưu đãi về thuế thuê mặt bằng sản xuất kinh doanh, thuế lợi tức.

Từ năm 1963 chiến tranh ngày càng gia tăng, thêm vào đó là các trận bão lũ hủy hoại mùa màng tại miền trung đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến nền kinh tế. Những dự định về phát triển kinh tế của Chính phủ đã không thực hiện được như ý muốn mà trái lại một số ngành sản xuất trong nước gặp phải tình trạng khó khăn trì trệ. Kết quả là tỉ lệ nhập khẩu ngày càng tăng trong khi đó xuất khẩu lại giảm sút. Để đối phó với tình trạng kinh tế có chiều hướng bất lợi này, Chính phủ đã ban hành một chính sách ngoại thương nhằm 3 mục tiêu như sau:

Thứ nhất là khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm tiểu công nghệ và nông sản với các biện pháp: hạ thuế xuất khẩu, tăng trợ cấp bổ túc xuất khẩu

cho các sản phẩm phụ, ngoài ra còn thành lập Trung tâm khuếch trương xuất khẩu để giúp đỡ và khuyến khích xuất khẩu.

Thứ hai là hạn chế nhập khẩu, chính phủ cố gắng hạn chế nhập khẩu các hàng hóa xa xỉ và các sản phẩm không cần thiết cho nền kinh tế với các biện pháp: đánh thuế nặng khi nhập nội, cấm hay tạm ngưng nhập khẩu.

Thứ ba là điều hòa thị trường nhập khẩu, Chính phủ nhập cảng đầy đủ các mặt hàng cần thiết cho nhu cầu tiêu thụ hàng ngày của người dân để đề phòng sự khan hiếm hàng hóa tăng giá và đầu cơ. Nhập khẩu các nguyên liệu, máy móc, dụng cụ cần thiết cho sự khuếch trương kỹ nghệ cũng được ưu đãi và khuyến khích. Đồng thời các khoản viện trợ thương mại của Hoa Kỳ cần được sử dụng tối đa.

Như vậy chính sách này nhằm mục đích kích thích sản xuất trong nước phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu ra bên ngoài và hạn chế nhập hàng hóa bên ngoài.

Sang năm 1966, chiến tranh kéo dài và trở nên khốc liệt, số lượng quân đội Hoa Kỳ và đồng minh vào miền Nam tăng ồ ạt, nhưng lính Hoa Kỳ không dùng đồng USD mà dùng tín phiếu gọi là đồng USD đỏ. Trong khi đó thì giá trị đồng bạc miền Nam đã giảm quá mức so với tỷ giá chính thức: từ 35 đồng đổi 1 USD đã tăng lên 118 đồng năm 1967, đỉnh cao là 640 đồng năm 1974. Một USD đỏ đổi được 118 đồng miền Nam, thì Việt Nam Cộng hòa phải trả thêm cho lính Hoa Kỳ 58 đồng miền Nam/một USD. Để bù vào chỗ thâm hụt đó, chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã in ra nhiều tiền giấy. Số lượng tiền giấy lưu hành ở miền Nam ngày càng nhiều và dẫn đến lạm phát nghiêm trọng. Đứng trước tình hình ấy 6/1966 được sự trợ giúp của Quỹ tiền tệ quốc tế một chiến dịch chống lạm phát toàn diện rầm rộ mang tên “Chiến dịch sự thật” đã được tiến hành với nhiều biện pháp liên kết nhiều địa hạt kinh tế, tài chính, tiền tệ. Trên cơ sở chiến dịch này, Chính phủ đã công bố các biện pháp nhằm ổn định tình hình như: ấn chỉnh lại hời suất của đồng bạc Việt Nam, tăng lương cho công chức, bán vàng cho các tiệm kim hoàn, ấn định giá bán vàng và hoa hồng của các trung gian để ổn định và điều hòa thị trường vàng đang lên cơn sốt.

1.2. LỢI THẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA TRONG QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VỚI HOA KỲ

1.2.1. Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên của Việt Nam Cộng hòa

Sau Hiệp định Giơnevơ, Việt Nam bị chia cắt thành 2 miền lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời. Ở miền Nam từ năm 1949 một nhóm chính trị gia chống cộng sản thành lập chính quyền thân Pháp và lập Bảo Đại là Quốc trưởng. Đến năm 1955 Bảo Đại bị Ngô Đình Diệm phế truất và thành lập chính quyền Việt Nam Cộng hòa, lãnh thổ kéo dài từ vĩ tuyến 17 (tỉnh Quảng Trị) trở vào phía Nam bao gồm phần miền Trung và miền Nam Việt Nam.

Về vị trí địa lí: Việt Nam Cộng hòa phía Bắc giáp nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa, phía Tây giáp Lào và Campuchia, phía Đông và Nam giáp biển Đông. Đặc biệt, Việt Nam Cộng hòa có trên 1500km đường bờ biển, và có nhiều hải cảng lớn như: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Cam Ranh... nhờ vậy ngành hàng hải rất phát triển. Thương cảng Sài Gòn nằm trong nội địa, cách bờ biển khoảng 80km đường sông, năm 1966 Sài Gòn có gần 494 tàu hơi lớn vô ra trọng tải trên 5 triệu tấn, và 400 ghe máy nhỏ trọng tải trên 120.000 tấn. Đà Nẵng cũng là thương cảng quan trọng đứng thứ hai ở miền Nam, năm 1962 có 186 tàu hơi trọng tải 80.800 tấn và 1.150 ghe máy trọng tải trên 41000 tấn.

Việt Nam Cộng hòa nằm ở góc Đông Nam của lục địa Á Âu, xét về phương diện giao thông Việt Nam nằm ở ngã tư biêtừ bắc (Trung Hoa, Nhật Bản) xuống Nam (Mã Lai, Indonexia) và từ Tây (Ả Rập, Ấn Độ) sang Đông (Indonexi, Úc) rất thuận tiện cho việc giao lưu bằng đường biển và thiết lập các thương cảng quốc tế. Nếu lấy Sài Gòn làm trung tâm, thì Sài Gòn nằm ở ngay trung tâm các nước Đông Nam Á, Philippin, Iandonexia, Thái Lan... xa hơn là ở Đông Bắc Á như Trung Quốc... tạo điều kiện thuận lợi cho Việt Nam giao lưu kinh tế với các nước bằng cả đường bộ và đường biển. Xét về phương diện chính trị, các nước Đông Nam Á có nhiều liên lạc chủng tộc và văn hóa có thể kết hợp với nhau thành một tổ chức khu vực và vị trí đặc biệt của Việt Nam sẽ đóng một vai trò quan trọng trong khu vực này. Về phương diện kinh tế, Việt Nam với nhiều thương cảng thuận lợi ở vùng trung tâm của

vùng sẽ đóng một vai trò quan trọng trong việc liên lạc, phân phối tài nguyên cho các quốc gia trong khu vực. Như vậy vị trí địa lí của Việt Nam Cộng hòa rất thuận lợi cho việc trao đổi giao lưu kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới đặc biệt là đường biển.

Về điều kiện tự nhiên: Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, nhiệt độ trung bình hàng năm từ 23°C đến 27°C, lượng mưa trung bình hàng năm trên 1.500mm, rất thuận lợi cho việc trồng lúa và cao su.

Địa hình và đất đai thuận tiện cho trồng cây nông nghiệp. Có 2 loại địa hình chính là vùng đồng bằng và vùng cao nguyên, đồi núi. Đồng bằng Cửu Long và ven biển miền trung chủ yếu là đất phù sa, khá màu mỡ, thuận lợi cho việc trồng cây nông nghiệp đặc biệt là cây lúa, ngoài ra thì còn có các nông phẩm phụ như thuốc lá, bông... Khu vực cao nguyên phía Tây Nam và vùng đồi núi đông Nam chủ yếu là đất đỏ bazan, rất thích hợp trồng các loại cây như cao su, chè, cà phê...

Nhờ những điều kiện tự nhiên thuận lợi kết hợp kỹ thuật canh tác ngày càng tiến bộ đã làm cho năng suất tăng lên nhanh chóng đặc biệt là lúa và cao su, đây cũng là 2 mặt hàng xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn nhất trong ngành xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa.

Về giao thông vận tải: hệ thống giao thông ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện thuận lợi hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa không chỉ trong nước mà còn với các nước bên ngoài.

Đường bộ: năm 1965 ở miền Nam có hơn 20.000km đường bộ, gồm 4 loại là đường quốc lộ, đường liên tỉnh, đường hàng tỉnh và đường thành phố. Trong đó có 3 trục giao thông quan trọng: trục Bến Hải–Sài Gòn–Gò Dầu hạ qua các tỉnh duyên hải miền Trung và Đông Nam, còn gọi quốc lộ 1; trục Sài Gòn–Vĩnh Long–Cần Thơ–Khánh Hưng–Bạc Liêu–Quảng Long nối Sài Gòn với các thị trấn cực nam miền Nam, gọi là công lộ 4; trục cao nguyên song song với quốc lộ 1, nối Đà Nẵng với các tỉnh ly miền cao nguyên như Kontum, Pleiku, Buôn Ma Thuột, Quảng Đức và gặp quốc lộ 1 tại Biên Hòa, gọi là quốc lộ 14. Năm 1967, trên các tuyến đường trên có tới hơn 10000 xe

du lịch, hơn 41.000 xe vận tải, hơn 61.000 xe gắn máy và hơn 23.000 xe ba bánh tự động [6; tr17–20].

Đường hàng không: từ cuối những năm 60, khi giao thông đường bộ gặp nhiều khó khăn về an ninh, giao thông bằng đường hàng không phát triển rất nhanh. Sân bay Tân Sơn Nhất được cải tiến thành sân bay quốc tế, các máy bay phản lực có thể xuống được dễ dàng, ngoài ra ở hầu hết các tỉnh đều có sân bay dân sự. Các sân bay lớn có thể kể đến như Tân Sơn Nhất, Biên Hòa, Trà Nóc, Chu Lai, Cam Ranh... Năm 1967 trên các sân bay toàn quốc đã có tất cả 20.962 chuyến bay lên xuống, chuyên chở 1.886.650 triệu hành khách và 14.959 tấn hàng hóa. Ngành hàng không quốc tế cũng gia tăng hoạt động với 26.557 chuyến bay và chuyên chở trên 173.322 tấn hàng hóa. Trong đó, các tuyến đường gia tăng là: Sài Gòn–Hoa Kỳ hơn 15.624 chuyến, 793.054 hành khách, tăng 59% so với năm 1966; Sài Gòn–Hương Cảng trên 5.000 chuyến và hơn 200.000 hành khách, Sài Gòn–Thái Lan khoảng 1.600 chuyến và hơn 100.000 hành khách [6; tr 69–72].

Đường thủy:

Đường sông, miền Nam có rất nhiều sông và kênh rất thuận lợi cho việc giao thương đường thủy, trên sông Đồng Nai tàu lớn có thể theo sông Soài rạp vào tận Sài Gòn, tàu nhỏ có thể ngược sông Sài Gòn lên Bình Dương và ngược sông Đồng Nai lên Biên Hòa. Trên sông Cửu Long tàu bè có thể ngược lên Nam Vang. Tổng số kênh đào làm thủy lộ lên đến gần 5.000km, trong đó 1/4 là kênh lớn tàu trung bình có thể đi lại dễ dàng, 1/5 kênh trung dành cho tàu nhỏ và thuyền bé, và hàng vạn km kênh nhỏ dành cho thuyền nhỏ đi lại và dẫn nước. Năm 1966 miền Nam có khoảng 14.355 tàu và ghe máy với trọng tải lên đến 59.212 tấn lưu hành trong ngành hàng hải và hàng giang, ngoài ra còn có 37.904 thuyền buồm lưu hành trên biển và các sông rạch.

Đường biển: Việt Nam Cộng hòa có đường bờ biển dài 1500km, bờ biển có nhiều vũng vịnh rất thuận lợi cho việc thiết lập hải cảng. Bờ biển Việt Nam Cộng hòa còn là cửa ngõ của nền ngoại thương Campuchia và Lào, là

trung tâm tiếp nhận nhiên liệu cho các tàu viễn dương quốc tế. Một số thương cảng lớn như:

Thương cảng Sài Gòn: được khánh thành ngày 22/2/1860, trở thành trung tâm thương mại quan trọng của bán đảo Đông Dương. Nằm cách biển 45 hải lý, có 2 đường giao thông ra biển là theo sông Soirap và sông Sài Gòn. Năm 1963, có tổng cộng 3.417 chuyến tàu cập bến với tổng trọng lượng 3.603 nghìn tấn hàng hóa, đến năm 1969 tăng lên 6.245 chuyến tàu với 7.962 nghìn tấn hàng hóa [6; tr98].

Hải cảng Đà Nẵng: nằm trên bờ hướng Tây của Sông Hàn, giữ vai trò kinh tế quan trọng là cửa ngõ ra biển của bắc Thái Lan và Ai Lao. Năm 1969, có 560 chuyến tàu cập bến với tổng trọng lượng là 160,8 nghìn tấn. Phần lớn số hàng hóa nhập khẩu tại đây là vũ khí quân nhu tiếp tế cho quân đội và nhu yếu phẩm cho dân chúng trong đó chủ yếu là gạo [6; tr101]. Ngoài ra còn có một số hải cảng khác như hải cảng Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh... cũng giữ vai trò quan trọng với hoạt động ngoại thương.

1.2.2. Tình hình chính trị xã hội

Việt Nam Cộng hòa (1955–1975) là một chính thể được thành lập từ quốc gia Việt Nam (1949–1955) – một chính quyền do Pháp lập nên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp và do Bảo Đại làm Quốc trưởng, với thủ đô là Sài Gòn. Chính quyền này cũng được gọi là Nam Việt Nam (South Vietnam) kể từ khi Hiệp định Giơnevơ được ký kết và Việt Nam bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau.

Việt Nam Cộng hòa thành lập ngày 26/10/1955, Ngô Đình Diệm là Tổng thống đầu tiên. Chính quyền này có quan hệ ngoại giao với Hoa Kỳ và 77 quốc gia trên thế giới. Năm 1957, Việt Nam Cộng hòa đệ đơn xin gia nhập Liên Hiệp Quốc nhưng đề nghị này bị Liên Xô phủ quyết. Sau khi Ngô Đình Diệm bị ám sát trong một cuộc đảo chính năm 1963, một loạt chính quyền quân sự được thành lập nhưng chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Lần lượt Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu, Dương Văn Minh sau đó nắm quyền trong từ năm 1967 đến khi chính quyền này chính thức sụp đổ năm 1975.

Dưới nền Đệ nhất cộng hòa (1955-1963) của tổng thống Ngô Đình Diệm, một chính quyền tương đối ổn định được thiết lập ở Sài Gòn vào giữa thập niên 1950. Phía bắc Việt Nam đẩy mạnh chiến tranh du kích, chính phủ Hoa Kỳ ngày càng chỉ trích Ngô Đình Diệm nhiều hơn vì ông không muốn mở rộng chính phủ cho những người không có liên hệ gia đình hay thân hữu gia nhập. Về phía Ngô Đình Diệm thì mất tin tưởng vào Hoa Kỳ sau khi Hoa Kỳ ký thỏa thuận về Lào cho phép Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có thể thâm nhập vào miền Nam qua biên giới Lào-Việt. Năm 1963, anh trai của Ngô Đình Diệm là Tổng giám mục Thiên chúa giáo ở Huế gây ra căng thẳng với các tu sĩ Phật giáo khiến họ chống lại chính quyền Sài Gòn. Các cuộc biểu tình chống Chính phủ của tăng ni Phật giáo lan tới những thành phố lớn của miền Nam vào mùa hè năm 1963, làm cho người Hoa Kỳ mất hẳn niềm tin vào Ngô Đình Diệm. Nền Đệ nhất Cộng hòa kết thúc với cái chết của Ngô Đình Diệm. Từ đây Hoa Kỳ ngày càng can thiệp sâu hơn vào chính quyền mới được thiết lập ở miền Nam Việt Nam.

Trong 4 năm tiếp theo (1963-1967) là giai đoạn giao thời. Chính quyền miền Nam do các sĩ quan quân đội lãnh đạo với sự cộng tác của viên chức dân sự. Lúc này ngọn lửa chiến tranh đã lan rộng với lực lượng quân đội của Hoa Kỳ và đồng minh. Đến năm 1966, chính quyền Việt Nam Cộng hòa rơi vào tình trạng bất ổn và thay đổi liên tục. Johnson lên làm tổng thống Hoa Kỳ đã đẩy mạnh cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam trên quy mô toàn quốc.

Năm 1967, một bản Hiến pháp mới được thông qua và thi hành, nền Đệ nhị cộng hòa (1967-1975) được thành lập dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu. Việt Nam Cộng hòa ổn định về chính trị và ngày càng đảm nhiệm vai trò lớn hơn trong cuộc chiến khi quân đội Hoa Kỳ rút lui dần và rút hoàn toàn năm 1973. Các thành phần xã hội như người dân, nhà giáo, nhà báo, chính khách, thương nhân... đều có đóng góp vào việc xây dựng một chính phủ hiến định dựa trên chế độ bầu cử tương đối cởi mở với các cơ quan hành pháp, lập pháp và tư pháp riêng biệt.

Chính quyền miền Nam tuy chỉ mới kiểm soát được từ vĩ tuyến 17 trở vào nhưng theo Hiến pháp Đệ nhị cộng hòa ban hành ngày 1/4/1967, lại tuyên

bố nước Việt Nam là một lãnh thổ thống nhất, phân theo chính thể cộng hòa. Về chế độ chính trị, miền Nam theo chế độ cộng hòa gồm 3 cơ quan chính là lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Cơ quan lập pháp: quyền lập pháp giao cho Quốc hội với 2 viện: Thượng nghị viện và Hạ nghị viện. Thượng nghị viện gồm từ 30 – 60 nghị sĩ được bầu theo phổ thông đầu phiếu, trực tiếp, kín và liên danh (mỗi liên danh gồm từ 1/6 đến 1/3 tổng số nghị sĩ). Hạ nghị viện gồm từ 100 đến 200 dân biểu, cũng bầu theo phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín nhưng theo thể thức đơn danh trong từng đơn vị lớn nhất là tỉnh. Quốc hội có quyền biểu quyết các đạo luật, phê chuẩn các hiệp ước, quyết định việc hòa hay chiến, tuyên bố tình trạng chiến tranh và hòa bình, quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn phần chính phủ với 2/3 tổng số dân biểu hay nghị sĩ.

Hành pháp: quyền hành pháp được ủy nhiệm cho Tổng thống. Tổng thống và phó tổng thống được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu, trực tiếp và kín. Tổng thống bổ nhiệm Thủ tướng và theo đề nghị của Thủ tướng bổ nhiệm các nhân viên Chính phủ, có quyền cải tổ toàn bộ hay một phần Chính phủ và hoạch định các chính sách quốc gia.

Tư pháp: quyền tư pháp độc lập và giao cho Tối cao pháp viện. Tối cao pháp viện gồm từ 9–15 thẩm phán do Quốc hội tuyển chọn và Tổng thống bổ nhiệm theo danh sách 30 người do thẩm phán đoàn. Tối cao pháp viện có quyền giải tán các chính đảng có chủ trương và hành động chống chế độ cộng hòa.

Ngoài 3 cơ quan trên còn có một số cơ quan và hội đồng đặc biệt khác như: Đặc biệt pháp viện, Giám sát viện, Hội đồng an ninh quốc gia và Hội đồng quân lực.

Miền Nam có rất nhiều đảng phái chính trị dưới các hình thức đảng, mặt trận phong trào, liên minh, khối, hội hay lực lượng. Các đảng điển hình là Việt Nam quốc dân đảng, Đại Việt quốc dân đảng, Đảng dân chủ... Các mặt trận như mặt trận nhân dân cứu quốc, mặt trận tranh đấu tự do, mặt trận dân tộc tự quyết... Các liên minh như liên minh Á châu chống cộng, Liên minh dân chủ, Liên minh dân chủ tự do...

1.2.3. Vị trí của Việt Nam Cộng hòa trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nhận được sự giúp đỡ rất lớn từ các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Liên Xô và Trung Hoa dân quốc cả về kinh tế và chính trị, để khôi phục phát triển kinh tế và giúp đỡ về quân sự trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Cùng với đó trong quá trình xây dựng xã hội chủ nghĩa đã đạt được những thành tựu lớn: nông nghiệp thì diện tích gieo trồng tăng, năng suất lúa trong giai đoạn 1955 – 1957 tăng 30,8%; công nghiệp thì có bước phát triển, các ngành công nghiệp chủ yếu như điện, cơ khí, luyện kim, hóa chất đã hình thành và phát triển nhanh, nhiều khu công nghiệp đã được hình thành. Như vậy với sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Hoa dân quốc cùng với những thành tựu trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã phát triển trở thành đối trọng với Việt Nam Cộng hòa, chính vì vậy Hoa Kỳ đã viện trợ cho Việt Nam Cộng hòa để đối trọng lại với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai yêu cầu cấp thiết của Hoa Kỳ là vấn đề mở rộng thị trường. Gắn với sự thay đổi của chủ nghĩa tư bản, không còn là sản xuất ra được nhiều mà là tìm kiếm được thị trường tiêu thụ cho nó. Chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ cũng tập trung vào kiểm soát thế giới một cách tối đa, đặc biệt là chính sách bành trướng thương mại quốc tế. Từ giữa những năm 1950, Hoa Kỳ đã viện trợ trực tiếp cho chính phủ Bảo Đại nhằm chống phá cách mạng của nhân dân Việt Nam. Sau khi hiệp định Giơnevơ được ký kết, tại miền Nam Việt Nam Hoa Kỳ đã thay chân Pháp, dựng nên chính quyền Ngô Đình Diệm nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa của chủ nghĩa thực dân mới và bắt đầu từ năm 1955 Hoa Kỳ đã chính viện trợ trực tiếp cho chính quyền Sài Gòn.

Mọi nguồn viện trợ được sử dụng dưới nhiều thể thức khác nhau (song phương, đa phương) bằng các ngân khoản mà Quốc hội Hoa Kỳ biểu quyết chấp thuận mỗi năm. Trong đó viện trợ thương mại (Commercial Import Program - CIP) là loại viện trợ quan trọng nhất. Theo cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID), viện trợ thương mại là công cụ chính trong những nỗ lực

của Hoa Kỳ và chính phủ Việt Nam Cộng hòa để kiểm soát áp lực lạm phát của nền kinh tế bằng việc mua hàng hóa và dịch vụ của các quốc gia trong thế giới tư bản. Mục tiêu chính của chương trình này là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.

Tuy nhiên, ngoài mục tiêu kinh tế thì các khoản viện trợ khổng lồ lại gắn liền với những động cơ chính trị và ý đồ chiến lược của Washington. Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ (CIP) cho Việt Nam Cộng hòa đã mở ra cho các nhà xuất khẩu Hoa Kỳ những cơ hội tiêu thụ hàng hóa thông qua những thủ tục, quy định và luật lệ mà theo đánh giá của nhà nghiên cứu Đặng Phong là khá phức tạp, lắt léo đòi hỏi nhà nhập khẩu và nước nhận viện trợ phải tuân thủ một cách chặt chẽ.

Hoa Kỳ đã sử dụng hàng hóa để trợ cấp cho Việt Nam Cộng hòa mà vẫn thu được lãi cao. Hàng hóa của các công ty Hoa Kỳ có thêm một cơ hội để tiêu thụ. Theo con đường viện trợ, hàng hóa đi thẳng vào thị trường miền Nam một cách trơn tru, dễ dàng không bị hàng rào thuế quan ngăn cản, có thể tính giá rất cao mà không bị hàng hóa các nước khác cạnh tranh “*Hàng của Mỹ đưa vào miền Nam thường đắt gấp rưỡi hoặc gấp đôi (tùy loại) hàng của các nước*” [16; tr82]. Chính sách viện trợ nông phẩm trên có ý nghĩa quan trọng đối với Hoa Kỳ bởi số nông phẩm trong Hoa Kỳ dư thừa hàng năm không phải đổ đi và mất không, không phải tích trữ lại cũng như không mất chi phí bảo quản và hao hụt. Hoa Kỳ vừa tiêu thụ được số nông phẩm, vừa có tiền để chi tiêu và kinh doanh tại nước khác, vừa trợ giá được cho các nước đó về bảo vệ lợi ích toàn cầu của Hoa Kỳ, vừa đảm bảo được thu nhập của nông dân Hoa Kỳ và trói buộc các quốc gia trong vòng kiểm tỏa của Hoa Kỳ.

Tiểu kết chương 1

Quan hệ thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ chịu tác động của nhiều yếu tố khác nhau. Kinh tế của Việt Nam Cộng hòa nhìn chung cũng có sự phát triển cả về công nghiệp, nông nghiệp và thương nghiệp, đây cũng là một điều kiện thuận lợi để Việt Nam Cộng hòa thúc đẩy phát triển thương mại. Việt Nam Cộng hòa là một chính thể được thành lập dưới sự hậu thuẫn lớn của Hoa Kỳ, cùng với những điều kiện thuận lợi về vị trí địa lí, chính sách thương mại tập trung khuyến khích xuất khẩu ra các thị trường bên ngoài. Bên cạnh đó Việt Nam Cộng hòa cũng nhận được những ưu tiên trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ, đặc biệt là Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Cộng hòa. Tất cả những yếu tố này đã tác động mạnh mẽ đến thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ trong giai đoạn 1955–1975.

Chương 2

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975)

2.1. QUY MÔ VÀ TỈ TRỌNG THƯƠNG MẠI

2.1.1. Quy mô thương mại

Việt Nam Cộng hòa có quan hệ với rất nhiều quốc gia trên thế giới tiêu biểu như Nhật Bản, Pháp, Trung Hoa dân quốc, Đại Hàn dân quốc... trong đó quan hệ thương mại với Hoa Kỳ luôn giữ vị trí quan trọng nhất, luôn chiếm trên 20% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ tăng qua các năm đặc biệt tăng nhanh từ sau năm 1965.

Bảng 2.1: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn (1954–1959)

(Đơn vị: triệu đồng)

Năm	Tổng kim ngạch XNK	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Thâm hụt cán cân thương mại
1954	11.116	9.344	1.772	7.572
1955	11.511	9.168	2.343	6.826
1956	8.747	7.168	1.579	5.588
1957	12.923	10.104	2.819	7.385
1958	10.039	8.125	1.914	6.211
1959	4.496	3.577	919	2.658

Nguồn: [21; tr107]

Theo bảng số liệu trên ta có thể thấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1954 –1959 nhìn chung có xu hướng giảm: năm 1954 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 11.116 triệu đồng nhưng đến năm 1959 lại giảm xuống chỉ còn 4.496 triệu đồng, tức là đã giảm 2,4 lần. Nhìn chung thì cả kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu đều có xu

hướng giảm dần, kim ngạch nhập trong giai đoạn 1954 –1959 đã giảm 2,6 lần, trong khi đó kim ngạch xuất khẩu giảm 1,9 lần.

Trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thì kim ngạch nhập khẩu vẫn chiếm lớn hơn xuất khẩu, chính vì vậy mà cán cân thương mại luôn bị thâm hụt trầm trọng. Cụ thể, năm 1954 kim ngạch nhập khẩu đạt 9.344 triệu đồng trong khi đó kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 1.772 triệu đồng và thâm hụt thương mại lên đến 7.572 triệu đồng.

Bảng 2.2: Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ giai đoạn 1955–1972

(Đơn vị: triệu đồng)

Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của VNCH	Kim ngạch xuất nhập khẩu với Hoa Kỳ	Tốc độ tăng trưởng (%)	Tỉ trọng (%)
1955	11.635	1.677,1		14,4
1956	9.196	2.416,4	44,1	26,3
1957	12.932	2.682,3	11,0	20,7
1958	10.057	2.098,2	-21,8	20,9
1959	10.488	2.271,1	8,2	21,7
1960	11.406	2.271,8	0,03	19,9
1961	11.406	2.516,8	10,8	22,1
1962	11.240	3.466,0	37,7	30,8
1963	12.700	3.782,8	9,1	29,8
1964	12.118	4.489,7	18,7	37,0
1965	13.749	5.716,6	27,3	41,6
1966	29.790	11.741,3	105,4	39,4
1967	44.357	13.967,7	19,0	31,5
1968	38.288	10.911,7	-21,9	28,5
1969	54.381	20.685,6	89,6	38,0
1970	44.946	20.556,5	-0,6	45,7

1971	71.093	28.449,0	38,4	40,0
1972	238.692	96.220,3	238,2	40,3

Nguồn: [26,27,30,31]

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1955–1972 đã đạt khoảng 648,4 tỷ đồng và có xu hướng tăng: năm 1955 tổng kim ngạch đạt 11635 triệu đồng nhưng đến năm 1972 con số này đã tăng lên 238.692 triệu đồng, tức là đã tăng khoảng 20 lần so với năm 1955. Tốc độ tăng trưởng hàng năm là 19,4%.

Từ bảng số liệu ta cũng thấy được tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ đã đạt 235,9 tỷ đồng, chiếm 34,6% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1955–1972. Tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ khá lớn, và có xu hướng ngày càng tăng mạnh. Cụ thể năm 1955 chỉ đạt 14,4% nhưng đến năm 1972 đã lên đến 40,3%, đã tăng khoảng 2,8 lần so với năm 1955, đặc biệt là năm 1970 đạt 45,7% tổng kim ngạch của cả nước. Ngoài Hoa Kỳ thì Việt Nam Cộng hòa còn có quan hệ thương mại với rất nhiều quốc gia trên thế giới. Theo số liệu năm 1970, Nhật Bản là quốc gia có tỷ trọng kim ngạch xuất nhập khẩu cao thứ hai sau Hoa Kỳ với tỷ trọng là 15,9%, tiếp theo là Trung Hoa dân quốc có tỷ trọng 7,6%, Pháp là 7,2%, Anh và Cộng hòa Liên bang Đức là 1,5%; các quốc gia còn lại chiếm 20,6%. Điều này cho thấy Hoa Kỳ là đối tác thương mại chính của Việt Nam Cộng hòa và đây cũng là thị trường quan trọng của Việt Nam Cộng hòa.

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ có xu hướng tăng khá nhanh và tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 26,9%. Cụ thể năm 1955 là 1.677,1 triệu đồng và đến năm 1972 tăng lên 96.220,3 triệu đồng, tăng khoảng 57 lần so với năm 1955. Trong khoảng 10 năm đầu (1955–1965) kim ngạch xuất nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng chậm hơn, trung bình là 13%/năm và tăng trưởng không đều, có năm tăng có năm lại giảm. Có những năm kim ngạch xuất nhập khẩu tăng tăng nhanh như năm 1956 tốc độ tăng trưởng là 44,1% và năm 1961 là 37%, riêng năm 1958 tốc độ tăng trưởng âm

(-21,8%). Trong khoảng 7 năm sau (1965–1972) kim ngạch xuất nhập khẩu có tốc độ tăng trưởng cao hơn thời kì trước, trung bình là 49,7% /năm. Nhìn chung tốc độ tăng trưởng có xu hướng tăng nhưng không đều: bên cạnh những năm có tốc độ tăng trưởng cao đặc biệt là năm 1972 đạt 238,2%, năm 1966 là 105,4%, thì lại có năm tốc độ tăng trưởng âm, như năm 1968 và năm 1970.

2.1.2. Tỷ trọng thương mại

Nhìn chung tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ có xu hướng tăng trong giai đoạn 1955–1972, trong đó kim ngạch nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn và có xu hướng ngày càng tăng trong khi kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng nhỏ và có xu hướng giảm dần. Cán cân thương mại luôn bị thâm hụt khá trọng trọng đặc biệt từ sau năm 1965.

Bảng 2.3: Kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam cộng hòa với Hoa Kỳ giai đoạn 1955–1972

(Đơn vị: triệu đồng)

Năm	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Kim ngạch xuất khẩu	Kim ngạch nhập khẩu	Tỷ trọng xuất khẩu (%)	Tỷ trọng nhập khẩu (%)
1955	1.677,1	566,8	1.110,3	33,8	66,2
1956	2.416,4	297,8	2.136,6	12,3	87,7
1957	2.682,3	388,1	2.294,2	14,5	85,5
1958	2.098,2	179,2	1.919,0	8,5	91,5
1959	2.271,1	224,0	2.047,1	9,9	90,1
1960	2.271,8	130,3	2.141,5	5,7	94,3
1961	2.516,8	125,0	2.391,8	5,0	95,0
1962	3.466,0	65,6	3.400,4	1,9	98,1
1963	3.782,8	37,2	3.745,6	1,0	99,0
1964	4.489,7	69,4	4.420,3	1,5	98,5

1965	5.716,6	49,6	5.667,0	0,9	99,1
1966	11.741,3	59,2	11.682,1	0,5	99,5
1967	13.967,7	31,1	13.936,6	0,2	99,8
1968	10.911,7	21,2	10.890,5	0,2	99,8
1969	20.685,6	18,5	20.667,1	0,1	99,9
1970	20.556,5	7,2	20.549,3	0,03	99,97
1971	28.449,0	37,0	28.412,0	0,1	99,9
1972	96.220,3	220,3	96.000,0	0,2	99,8

Nguồn: [26,27,30,31]

Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa sang Hoa Kỳ giai đoạn 1955–1972 đạt hơn 2,2 tỷ đồng nhưng có xu hướng giảm dần. Cụ thể năm 1955 kim ngạch xuất khẩu là 566.8 triệu đồng nhưng đến năm 1972 chỉ còn 220,3 triệu đồng, đã giảm khoảng 2,6 lần. Có thể thấy ở một vài năm kim ngạch xuất khẩu lại có xu hướng tăng nhẹ, cụ thể như các năm 1957, 1959, 1972. Từ bảng số liệu ta thấy từ năm 1955–1961 xuất khẩu tuy giảm nhưng vẫn ở mức khá cao trên 100 triệu VNĐ, nhưng từ năm 1961–1971 xuất khẩu giảm mạnh, đặc biệt là năm 1970 chỉ còn 7,2 triệu đồng và đến năm 1972 có tăng nhưng không đáng kể.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ trong giai đoạn từ 1955–1972 đã đạt 233,7 tỷ đồng, chiếm 99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam với Hoa Kỳ. Khác với xuất khẩu, trong giai đoạn 1955–1972 kim ngạch nhập khẩu tăng lên nhanh chóng với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm là 30%. Năm 1955 là 1.110,3 triệu đồng, đến 1972 là 96.000 triệu đồng, đã tăng lên khoảng 8,6 lần so với năm 1955. Ta có thể thấy có duy nhất năm 1958 là giá trị nhập khẩu giảm từ 13.936,6 triệu đồng (1967) xuống còn 10.890,5 triệu đồng, tuy nhiên sau đó lại tăng trở lại. Trong khoảng 10 năm đầu (1955–1965) kim ngạch nhập khẩu tăng chậm, tốc độ tăng trưởng trung bình là 17,7% /năm. Tuy nhiên từ năm 1965–1972 kim ngạch nhập khẩu tăng mạnh từ 5.667,0 triệu đồng lên 96000 triệu đồng, tăng kháng 17 lần, tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm cao đạt 49,9%.

Từ bảng số liệu ta có thể thấy, từ 1955–1972 tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu rất nhỏ và ngày càng giảm, chỉ duy nhất năm 1955 kim ngạch xuất khẩu chiếm tỉ trọng khá cao là 33,8%, sau đó giảm mạnh đến năm 1972 chỉ còn 0,2%. Trái với xuất khẩu, nhập khẩu chiếm tỷ trọng rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng. Năm 1955 là 66,2%, đến năm 1972 tăng lên 99,8%. Cán cân xuất nhập khẩu luôn âm, Việt Nam nhập khẩu gần như là hoàn toàn.

Từ đó có thể thấy đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa là dựa vào nhập khẩu để nuôi nền kinh tế, ngành nhập khẩu là hoạt động thương mại chủ yếu của quốc gia. Cán cân xuất nhập khẩu luôn bị thâm hụt đặc biệt là năm 1972 thâm hụt cán cân thương mại là -95779,7 triệu đồng, nguồn trang trải cho sự thâm hụt này dựa vào viện trợ của Hoa Kỳ. Thâm hụt cán cân thương mại khuếch đại từ năm 1965, do kim ngạch nhập khẩu tăng lên trong khi kim ngạch xuất khẩu lại giảm. Xuất khẩu giảm có thể là do sự leo thang của chiến tranh và sự tàn phá của bom đạn khiến sản xuất nông nghiệp và thủy sản - hai nguồn hàng xuất khẩu quan trọng bị suy giảm. Trong khi đó nhập khẩu tăng do viện trợ thương mại tăng khi chiến tranh leo thang và do nhu cầu hàng nhập khẩu tăng vọt cùng với sự hiện diện của quân đội Hoa Kỳ và đồng minh ở miền Nam.

Để bù đắp khoản thâm hụt thương mại đó thì chính phủ Việt Nam Cộng hòa dựa vào nguồn viện trợ của Hoa Kỳ, hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa thông qua Chương trình viện trợ thương mại (CIP). Mục tiêu chính của chương trình này là cung cấp đầy đủ các hàng hóa trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Cũng nhờ chính sách này mà hàng hóa của Hoa Kỳ có thể đi vào thị trường miền Nam một cách dễ dàng.

Bảng 2.4: Viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa (1957–1964)

(Đơn vị: triệu Mỹ kim)

Năm	Viện trợ của Hoa Kỳ	Viện trợ của các nước khác
1957	162,1	4,0
1958	176,8	8,5

1959	177,4	1,5
1960	185,8	6,7
1961	159,8	6,4
1962	151,3	33,7
1963	183,6	35,9
1964	199,8	21,5

Nguồn: [21; tr117]

Theo bảng số liệu ta có thể thấy viện trợ của Hoa Kỳ cho chính quyền Việt Nam Cộng hòa chiếm chủ yếu, trong giai đoạn 1957–1964 tổng số viện trợ của Hoa Kỳ đã đạt hơn 1,3 tỷ Mỹ kim và có xu hướng tăng qua các năm. Số viện trợ này được sử dụng nhiều vào việc nhập khẩu hàng hóa để tiêu thụ và dành ưu tiên cho việc nhập khẩu dụng cụ trang bị vật liệu để đẩy mạnh công cuộc phát triển kỹ nghệ trong nước phát triển kinh tế dài hạn.

2.2. CƠ CẤU MẶT HÀNG TRAO ĐỔI

2.2.1. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu

Mặc dù liên tục xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ nhưng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa rất nhỏ và có xu hướng ngày càng giảm, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu còn quá đơn giản, những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là quế, lông chim, lông dê, hải sản, cao su, bông gòn, đồ gốm... Cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu sang Hoa Kỳ gần như giữ nguyên, chỉ có thay đổi nhỏ về vị trí. Tính đến năm 1972, trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thì lông chim, lông dê là mặt hàng xuất khẩu có tỉ trọng cao nhất đạt 31,9%, tiếp đó là đến quế và hoa quế đạt 22,5%, chiếm tỉ trọng cao thứ ba là hải sản với 11,0%, còn lại những mặt hàng khác chiếm tỷ trọng không đáng kể.

Bảng 2.5: Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa sang Hoa Kỳ qua các năm 1955, 1962, 1967, 1972

Năm	1955		1962		1967		1972	
	Kim ngạch (triệu)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu)	Tỉ trọng (%)
Quế, hoa quế	-		5.143	7,8	2.153	6,9	49.616	22,5
Lông dê, lông chim	-		6.397	9,7	21.042	67,7	70.325	31,9
Hải sản	-		1.220	1,9	2.973	9,6	24.173	11,0
Kiến tạo về điện lực	50		-		-		-	
Đồ đan lát	-		274	0,4	261	0,8	663	0,3
Cao su	684.22	99,9	46.637	71,0	3.248	10,5	150	0,07
Bông gòn	-		4.187	6,4	-		5.065	2,3
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	20		-		-		-	
Đồ gốm	-		-		1.977	6,4	12.994	5,9
Các mặt hàng khác	70		1.782	2,8	590	1,9	57.298	26,03
Tổng xuất khẩu sang Hoa	684.36	100	65.640	100	31.064	100	220.28	100

Nguồn: [26,27,30,31]

Lông chim, lông dê: là mặt hàng chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là năm 1967 đạt 67,7%. Từ năm 1955–1972 tổng kim ngạch xuất khẩu đã đạt khoảng 194,7 triệu đồng, và có xu hướng tăng nhanh: năm 1962 mới chỉ đạt 6.397 đồng đến năm 1972 tăng lên 70.325 đồng, đã tăng khoảng 11 lần.

Hải sản: là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam Cộng hòa, tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ lại khá nhỏ, nhưng có xu hướng tăng dần. Năm 1962 kim ngạch xuất khẩu đạt 1.220 đồng, đến năm 1972 đạt 24.173 đồng, tăng khoảng 19 lần. Các mặt hàng hải sản của Việt Nam Cộng hòa xuất khẩu vào Hoa Kỳ còn nghèo nàn về chủng loại, chủ yếu là các tôm, cá, cua, sò.

Quê và hoa quê: là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam Cộng hòa, tổng kim ngạch xuất khẩu đã đạt 214,6 triệu đồng và có xu hướng ngày càng tăng: năm 1962 kim ngạch đạt 5.143 đồng và đến năm 1972 đã tăng lên 49.616 đồng, như vậy đã tăng khoảng 9 lần.

Cao su: cũng là mặt hàng xuất khẩu có thế mạnh của Việt Nam Cộng hòa, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1966,5 triệu đồng, tuy nhiên lại có xu hướng giảm dần đặc biệt từ năm 1965. Trước năm 1965 kim ngạch xuất khẩu luôn chiếm tỉ trọng trên 70%, đặc biệt năm 1955 trong cơ cấu hàng xuất khẩu thì cao su là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (chiếm 99,9%), tuy nhiên sau năm 1965 kim ngạch cao su giảm mạnh: năm 1967 chỉ còn 3.248 đồng và đến năm 1972 thì chỉ còn 150 đồng (chiếm 0,07%).

2.2.2. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu

Việt Nam Cộng hòa là nước nhập siêu, nhập khẩu là hoạt động thương mại chính yếu của quốc gia. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu đa dạng bao gồm hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm, phân bón, máy móc thiết bị và vật tư. Các mặt hàng nhập khẩu quan trọng trong giai đoạn 1955 – 1965 là dầu hỏa, dược phẩm, sắt thép, máy móc, phân bón. Giai đoạn 1965 –1975, là các mặt hàng như gạo, hàng tiêu dùng, nhiên liệu và vật tư. Sự thay đổi về hàng hóa

nhập khẩu trước và sau năm 1965 là do tác động của chiến tranh tới sản xuất và nhu cầu trong nước. Sản xuất thì bị ngưng trệ trong khi đó nhu cầu về thực phẩm, quân nhu tăng cao đã dẫn tới nhập khẩu vật tư, nguyên liệu tăng cao.

Bảng 2.6: Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa qua các năm 1955, 1962, 1967, 1972

Năm	1955		1962		1967		1972	
	Kim ngạch (triệu đồng)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu đồng)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu đồng)	Tỉ trọng (%)	Kim ngạch (triệu đồng)	Tỉ trọng (%)
Sữa, sản phẩm từ sữa	113,0	10,2	439,2	12,9	906,8	6,5	352,9	0,4
Bột mì, bột bắp	49,5	4,6	305,3	9,0	850,4	6,1	1.422,1	1,5
Rau củ quả	38,6	3,5	9,8	0,3	47,6	0,3	129,9	0,1
Dầu mỡ động thực vật	43,1	3,9	39,8	1,2	23,4	0,2	2.327,0	2,4
Thóc gạo	-	-	239,3	7,0	-	-	2.957,6	3,1
Phân bón	17,2	1,5	129,9	3,8	1,5	0,01	7.194,2	7,5
Giấy và vật phẩm bằng giấy	8,5	0,8	54,3	1,6	389,8	2,8	1.930,8	2,0
Gỗ, vật phẩm bằng gỗ	18,7	1,7	-	-	3,6	0,03	38,1	0,04
Dược phẩm	50,8	4,6	227,9	6,7	641,3	4,4	1.343,0	1,4
Đồ dệt và nguyên liệu đồ dệt	27,4	2,5	247,9	7,3	111,7	0,8	8866,6	9,2
Sắt thép các loại	39,7	3,6	224,4	6,6	1.531,5	11,0	13.295,8	13,9
Xe hơi và bộ phận rời	107,9	9,7	245,0	7,2	1.750,3	12,6	124,3	0,1
Hàng không	18,1	1,6	19,4	0,6	54,9	0,4	245,3	0,3
Máy móc các loại và phụ tùng	95,1	8,6	395,3	11,6	1.935,1	13,9	9.009,3	9,4
Sản phẩm dầu hỏa	36,1	3,3	80,9	2,4	251,8	1,8	1.384,5	1,4
Các mặt hàng khác	446,2	39,9	742	21,8	5.436,8	39,16	45.338,2	47,2
Tổng nhập từ Hoa Kỳ	1110,2	100	3400,4	100	13.936,5	100	95.959,6	100

Nguồn: [26,27,30,31]

Sau đây là những mặt hàng nhập khẩu quan trọng từ Hoa Kỳ và có kim ngạch tăng dần qua các năm:

Phân bón: Việt Nam Cộng hòa là nước sản xuất nông nghiệp là chính, vì vậy việc nhập khẩu mặt hàng phân bón là không thể thiếu, nó góp phần không nhỏ vào tăng năng suất cây trồng, đẩy mạnh xuất khẩu. Phân bón là mặt hàng quan trọng nhưng do Việt Nam Cộng hòa chưa có nhà máy sản xuất phân bón nên phải nhập khẩu hoàn toàn từ bên ngoài, đây cũng là mặt hàng có kim ngạch khá lớn từ Hoa Kỳ và có tốc độ tăng trưởng khá nhanh. Năm 1955 kim ngạch nhập khẩu là 17,2 triệu đồng và đến năm 1972 đã tăng lên 7.194,2 triệu đồng, như vậy đã tăng khoảng hơn 400 lần. Đến năm 1972 thì phân bón là mặt hàng chiếm tỉ trọng khá cao trong cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa, đạt 7,5%.

Sữa và các sản phẩm từ sữa: là một trong những mặt hàng nhập khẩu khá quan trọng phục vụ nhu cầu của người dân, Việt Nam Cộng hòa chưa sản xuất được sữa nên phải nhập khẩu từ bên ngoài. Hàng năm Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu một lượng sữa khá lớn, đây cũng là mặt hàng có tỉ trọng cao trong cơ cấu nhập khẩu. Nhìn chung mặt hàng này có xu hướng tăng qua các năm: năm 1955 kim ngạch nhập khẩu là 113,0 triệu đồng, đến năm 1972 đã tăng lên 352,9 triệu đồng, tức là đã tăng khoảng 3 lần so với năm 1955.

Máy móc thiết bị và phụ tùng: để tiến hành chiến lược phát triển kinh tế nhu cầu về máy móc thiết bị ngày càng tăng. Hàng năm Hoa Kỳ cung cấp cho Việt Nam Cộng hòa một lượng đáng kể máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình phát triển công nghiệp. Đây là một trong những mặt hàng có tỉ trọng lớn trong cơ cấu hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa: năm 1967 là 13,9% và năm 1972 là 9,4%. Kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng này liên tục tăng qua các năm, cụ thể là năm 1955 là 95,1 triệu đồng thì đến năm 1972 đã tăng lên 9.009,3 triệu đồng, đã tăng khoảng 94 lần so với năm 1955.

Xe hơi và bộ phận rời: đây cũng là mặt hàng nhập khẩu quan trọng của Việt Nam Cộng hòa, hàng năm một lượng lớn xe hơi và phụ tùng nhập vào nhằm phục vụ nhu cầu chuyên chở hàng hóa và mục đích quân sự. Mặt hàng này cũng chiếm tỉ trọng khá cao trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa, năm 1967 đạt 12,6% và có xu hướng tăng nhưng còn chậm: năm 1955

kim ngạch đạt 107,9 triệu đồng, đến năm 1972 tăng lên 124,3 triệu đồng, tăng khoảng 1,5 lần.

Ngoài các mặt hàng trên, Việt Nam Cộng hòa cũng thường xuyên nhập khẩu các mặt hàng khác như rau củ quả, sắt thép các loại, dược phẩm, bột mì, hàng không... với tổng kim ngạch hàng khoảng trên dưới 200 triệu đồng. Còn một số sản phẩm như thóc gạo, gỗ và vật phẩm từ gỗ thì chiếm tỉ trọng không đáng kể và không ổn định.

2.3. PHƯƠNG THỨC XUẤT NHẬP KHẨU

2.3.1. Phương thức xuất khẩu

Nhà xuất khẩu muốn xuất khẩu hàng hóa phải có đủ điều kiện về hành chính (giấy phép hành nghề, đóng thuế môn bài..) và điều kiện pháp lí do luật Thương mại ấn định.

Tất cả các giấy phép xuất khẩu phải được Tổng Nha hối đoái kiểm nhận (trừ xuất khẩu không thu ngoại tệ). Số ngoại tệ thu được sẽ nhượng lại một phần hoặc tất cả cho chính phủ, phần ngoại tệ còn lại thì nhà xuất khẩu được nhập khẩu hàng hóa, máy móc cần thiết. Trước năm 1957, ngoại tệ của gạo và cao su được thu hồi theo hời suất chính thức đặt dưới chế độ xuất phí phụ: nhà xuất cảng nhượng lại cho chính phủ 85% số ngoại tệ, được sử dụng tự do 3%, 12% còn lại để nhập khẩu nguyên liệu máy móc, thanh toán phí tồn hoặc nhập khẩu hàng hóa trong danh sách của Bộ kinh tế. Từ tháng 10/1957 chính phủ thiết lập chế độ 35/65, tức là số ngoại tệ thu được sẽ phải bán lại cho Viện hối đoái 65% theo giá chính thức và 35% theo giá thị trường [6; tr.143–146].

Về thuế xuất khẩu thì các mặt hàng xuất khẩu đều được miễn thuế, chỉ có cao su phải đóng thuế. Trước tháng 8/1967 thuế xuất khẩu cao su là 40%, sau đó giảm xuống 20% và từ tháng 1/1968 còn 1%. Thuế xuất khẩu lông vịt là 30% và từ tháng 5/1967 được miễn thuế [6; tr.148]

Xuất khẩu hàng hóa có 2 hình thức là xuất khẩu có thu hồi ngoại tệ, và xuất khẩu không thu hồi ngoại tệ. Trong chế độ xuất khẩu có thu hồi ngoại tệ

thì bộ Kinh tế ấn định giá FOB (Franco on board) tại Sài Gòn cho các sản phẩm xuất khẩu, số ngoại tệ thu hồi sẽ nhượng lại cho chính phủ để lấy tiền Việt Nam Cộng hòa theo hối xuất áp dụng. Chế độ xuất khẩu không thu hồi ngoại tệ là trường hợp tạm xuất khẩu loại hàng gửi đi sửa, chế biến lại, các sản phẩm đi triển lãm quốc tế, trưng bày hội chợ hoặc tái xuất khẩu các loại hàng tạm nhập khẩu như thùng, chai...

Chính phủ sẽ ban hành giá bán thích hợp với thị trường quốc tế để cho cả nhà xuất khẩu và chính phủ sẽ được lợi và để tránh âm mưu cất giấu ngoại tệ thặng dư ở ngoại quốc. Trong trường hợp cần cạnh tranh với hàng ngoại quốc về giá cả thì chính phủ sẽ trợ cấp thêm cho nhà nhập khẩu. Hàng hóa xuất khẩu được kiểm soát kỹ về chất lượng và số lượng để bảo vệ uy tín trên thị trường quốc tế, tránh làm mất thăng bằng giữa cung cầu ở trong nước.

2.3.2. Phương thức nhập khẩu

Hàng hóa được đưa vào miền nam Việt Nam chủ yếu thông qua chính sách viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa, gọi là viện trợ thương mại (CIP). Mục tiêu của chương trình này là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Hoa Kỳ sẽ giành quyền quyết định và chi phối loại hàng và lượng hàng sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam Cộng hòa hàng năm, hàng hóa của Hoa Kỳ khi xuất khẩu phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của Cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID). Sau khi được Quốc hội phê chuẩn, Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID/W) thông qua ngân hàng trả tiền về hàng hóa cho các nhà xuất khẩu của Hoa Kỳ hoặc nhà xuất khẩu ngoại quốc bằng USD Hoa Kỳ. Sau đó hàng hóa này được vận chuyển cho các nhà nhập khẩu Việt Nam Cộng hòa, họ phải trả bằng tiền Việt Nam đồng của chính phủ Việt Nam Cộng hòa cho các hàng hóa được nhận. Những khoản tiền này sẽ được chuyển vào Ngân hàng quốc gia trong chương mục Quỹ đổi giá và được sử dụng cho các dự án, chương trình phát triển do hai chính phủ Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ cùng thỏa thuận.

Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu hàng hóa, nguyên liệu, dụng cụ trong chương trình CIP, phải tuân theo các thủ tục quy định riêng của USAID:

Thứ nhất: đơn xin ngân khoản của các nhà nhập khẩu sau khi nộp cho Nha Viện trợ thương mại, thì sẽ được chuyển cho phái đoàn viện trợ Hoa Kỳ tại Việt Nam để xem xét tính phù hợp với chương trình viện trợ ở Việt Nam.

Thứ hai: xuất xứ của hầu hết hàng hóa được tài trợ bởi CIP thì đều có nguồn gốc từ Hoa Kỳ hoặc các quốc gia được Hoa Kỳ bảo trợ và phải theo nguyên tắc: hàng hóa phải chở trên tàu mang quốc tịch Hoa Kỳ [1; tr.23].

Thứ ba: là vấn đề cước phí vận chuyển. Nếu như trước năm 1965 cước phí hàng viện trợ được chia làm hai phần: 50% chi phí do Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ ở Washington (USAID/W) trả, 50% do chính phủ Việt Nam Cộng hòa trả và được chọn tàu chuyên chở. Nhưng từ năm 1965 trở đi thì Việt Nam Cộng hòa phải trả tất cả chi phí và hàng hóa phải được chở trên tàu của Hoa Kỳ [1; tr.23].

Hoa Kỳ thực hiện quyền bảo hộ hàng hóa bằng cách áp dụng thuế phân xuất quân bình đánh vào hàng hóa nhập khẩu của các quốc gia hoặc công ty ngoại quốc nào bán giá rẻ hơn hàng hóa của Hoa Kỳ. Cùng với chính sách áp dụng hối suất thấp giữa đồng USD và tiền của Chính phủ Việt Nam Cộng hòa, đã khuyến khích các nhà nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa nhập nhiều hàng hóa của Hoa Kỳ. Theo các nhà kinh tế Sài Gòn nhận định đây là một hình thức chuyển hướng thương gia: từ việc nhập khẩu đa dạng các loại hàng hóa của các nước, thương gia sẽ nhập hàng hóa của Hoa Kỳ nhiều hơn và bớt nhập hàng hóa từ các nước khác. Từ đó sẽ kích thích sự phát triển của các công ty sản xuất của Hoa Kỳ.

Tiểu kết chương 2

Trong quan hệ thương mại của Việt Nam Cộng hòa quan hệ với Hoa Kỳ giữ vai trò quan trọng nhất. Trong suốt giai đoạn 1955–1975 Việt Nam Cộng hòa buôn bán chủ yếu với Hoa Kỳ, chiếm 34,6% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa.

Trong hoạt động thương mại với Hoa Kỳ thì hoạt động nhập khẩu luôn chiếm chủ yếu và luôn có xu hướng tăng, trong khi đó hoạt động xuất khẩu rất nhỏ và hầu như không đáng kể. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm

nông nghiệp và ngư nghiệp, còn hàng hóa xuất nhập khẩu rất đa dạng bao gồm một số mặt hàng như thực phẩm, dầu hỏa, phân bón, máy móc...

Tất cả hàng hóa nhập khẩu và xuất đều phải tuân thủ những quy định rất nghiêm ngặt. Hàng muốn xuất khẩu thì nhà xuất khẩu phải có đầy đủ điều kiện về hành chính và pháp lý do luật Thương mại ấn định, còn hàng hóa nhập khẩu chủ yếu thông qua Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ và phải tuân thủ các quy định của Cơ quan viện trợ quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chương 3

NHẬN XÉT THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA VỚI HOA KỲ (1955-1975)

3.1. ĐẶC ĐIỂM

3.1.1. Việt Nam Cộng hòa luôn là nước nhập siêu

Trong quan hệ thương mại với Hoa Kỳ thì Việt Nam Cộng hòa luôn là nước nhập siêu, hoạt động nhập khẩu là chủ yếu và để nuôi sống toàn bộ nền kinh tế. Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa trong giai đoạn 1955–1972 đạt 235,9 tỷ đồng, trong đó kim ngạch nhập khẩu đạt 233,7 tỷ đồng và chiếm đến 99% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, còn kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 2,2 tỷ đồng và chiếm 1% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu thời kì này.

Từ năm 1965 trở đi kim ngạch xuất nhập khẩu giảm rõ rệt, trong khi đó kim ngạch nhập khẩu ngày càng tăng. Cụ thể kim ngạch xuất khẩu năm 1955 là 566,8 triệu đồng chiếm 33,8% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu. Nhưng từ năm 1962 trở đi kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh chỉ còn 65,6 triệu đồng chiếm khoảng 1,9% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, thậm chí đến năm 1970 chỉ còn 7,2 triệu đồng. Trong khi đó kim ngạch nhập khẩu lại có xu hướng tăng nhanh đặc biệt từ năm 1965 trở đi. Năm 1955 kim ngạch chỉ đạt 1110,3 triệu đồng chiếm 66,2% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu, tuy nhiên từ năm 1965 trở đi tăng lên nhanh chóng. Năm 1965 kim ngạch chỉ đạt 5667,0 triệu đồng nhưng sang đến năm 1966 đã tăng vọt lên 11682,1 triệu đồng, đã tăng khoảng hơn 2 lần và sau đó tiếp tục tăng. Đến năm 1972 kim ngạch đã đạt 96000 triệu đồng, và chiếm đến 99,8% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu.

Có thể thấy trong cơ cấu xuất nhập khẩu thì xuất khẩu luôn chiếm tỷ trọng lớn. Năm 1969, kim ngạch nhập khẩu chiếm đến 99,9%, kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 0,1%. Như vậy, hoạt động nhập khẩu là chủ yếu, trong khi đó xuất khẩu thì vô cùng nhỏ bé và không đáng kể. Chính vì vậy cán cân thương

mại luôn bị thâm hụt, đặc biệt từ sau năm 1965 thâm hụt thương mại ngày càng lớn do kim ngạch xuất khẩu giảm nhưng kim ngạch nhập khẩu lại tăng nhanh. Nếu như năm 1955 thâm hụt cán cân thương mại chỉ là 553,5 triệu đồng, năm 1965 là 5.617,4 triệu đồng và đến năm 1972 đã tăng lên đến 95.779,7 triệu đồng. Nguyên nhân chính của sự thâm hụt này chính là sự lan rộng của cuộc chiến tranh ở miền Nam từ năm 1965, ngày càng mở rộng và ác liệt hơn đã làm cho kinh tế càng thêm bấp bênh. Cùng với đó là việc một lượng lớn lính Hoa Kỳ và đồng minh đã vào miền Nam Việt Nam và chính điều này đã làm cho nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng, nhu yếu phẩm và trang thiết bị vũ khí tăng cao, vì vậy cần nhập khẩu lượng hàng hóa lớn để đáp ứng nhu cầu của cuộc chiến. Thêm vào đó là các trận bão lũ hủy hoại mùa màng ở miền Trung điều này đã gây ra một bất lợi lớn cho nền kinh tế quốc gia. Những dự định về phát triển kinh tế đã không thực hiện được như ý muốn mà trái lại một số ngành sản xuất quan trọng trong nước còn lâm vào tình trạng khó khăn.

Như vậy, nhu cầu về lương thực, trang thiết bị ngày càng lớn trong khi đó các yếu tố sản xuất trong nước thì hạn chế đã làm cho xuất khẩu giảm mạnh và buộc Việt Nam Cộng hòa phải nhập khẩu nhiều hơn. Thương mại của Việt Nam Cộng hòa là nền thương mại mất cân đối.

3.1.2. Chịu ảnh hưởng lớn từ tình hình chính trị

3.1.2.1. Hoạt động xuất khẩu

Với đặc điểm là một nước nông nghiệp, các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa có thể mạnh chính là các sản phẩm nông nghiệp và ngư nghiệp. Khí hậu gió mùa cộng với đất đai màu mỡ là những điều kiện quan trọng để Việt Nam Cộng hòa phát triển nông nghiệp với các loại cây trồng chính như là lúa gạo, chè, cao su, ngô khoai... Trong đó quan trọng phải kể đến là lúa gạo và cao su. Lúa gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam Cộng hòa tuy nhiên trong danh mục các hàng hóa xuất khẩu thì Việt Nam Cộng hòa lại không xuất khẩu gạo sang thị trường Hoa Kỳ, thậm chí có thời kỳ còn phải nhập khẩu lúa gạo từ Hoa Kỳ để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Một số mặt hàng quan trọng của Việt Nam Cộng hòa xuất khẩu sang Hoa Kỳ như sau:

Lông chim, lông dê là mặt hàng quan trọng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu.

Hải sản: đây là một trong những mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam Cộng hòa nhưng kim ngạch lại khá nhỏ và các mặt hàng hải sản còn nghèo nàn về chủng loại, chủ yếu là cá, tôm, cua, sò và nhuyễn thể.

Về hương liệu thì xuất khẩu chủ yếu là quế và hoa quế, đây cũng là một mặt hàng xuất khẩu quan trọng và có xu hướng ngày càng tăng.

Cao su là mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam Cộng hòa được xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Tổng kim ngạch xuất khẩu từ 1955–1972 đạt hơn 1,9 tỷ đồng, năm 1955 tỉ trọng kim ngạch xuất khẩu của cao su chiếm 99,9% và năm 1962 chiếm 71% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa. Tuy nhiên lại có xu hướng ngày càng giảm, đặc biệt sau năm 1965 không những kim ngạch xuất khẩu giảm mà ngược lại Việt Nam Cộng hòa còn phải nhập khẩu một lượng khá lớn cao su để đáp ứng nhu cầu trong nước. Nguyên nhân cũng là do từ năm 1965 cuộc chiến tranh ở miền Nam lan rộng và ngày càng ác liệt, sự tàn phá của bom đạn làm cho diện tích trồng cao su và sản lượng cao su sụt giảm nghiêm trọng. Xuất khẩu cao su giảm dần và đến năm 1972 kim ngạch xuất khẩu chỉ đạt 150 triệu đồng và chỉ chiếm 0,07% trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam Cộng hòa.

3.1.2.2. Hoạt động nhập khẩu

Trong quan hệ buôn bán với Hoa Kỳ thì Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu là chủ yếu, các mặt hàng nhập khẩu đa dạng như hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm, phân bón, máy móc và vật tư. Trước và sau năm 1965 có sự thay đổi về cơ cấu hàng hóa nhập khẩu: trước năm 1965 các mặt hàng nhập khẩu quan trọng là dầu hỏa, dược phẩm, phân bón, sắt thép và máy móc; nhưng sau năm 1965 là gạo, hàng tiêu dùng, nhiên liệu, máy móc vật tư. Sự thay đổi này là do tác động của chiến tranh đến sản xuất và nhu cầu trong nước, chiến tranh leo thang cùng với sự hiện diện của quân lính Hoa Kỳ và đồng minh làm cho sản xuất ngừng trệ, sản lượng gạo sụt giảm khiến cho Việt Nam Cộng

hòa từ nước xuất khẩu gạo chuyển sang phải nhập khẩu gạo để đảm bảo an ninh lương thực.

Một số mặt hàng nhập khẩu quan trọng của Việt Nam Cộng hòa trong thời kì này là: sữa, lúa mì, phân bón, máy móc...

Hàng tiêu dùng, thực phẩm: phần lớn nhập khẩu là các mặt hàng như sữa, bột mì, lúa gạo, rau củ quả... Đây là nhóm hàng hóa chiếm tỷ trọng khá cao khoảng trên dưới 15% tổng cơ cấu hàng hóa nhập khẩu.

Sản phẩm chế tạo: giá trị nhóm hàng hóa này chiếm tỷ trọng cao trong tổng số hàng hóa nhập khẩu. Bao gồm một số mặt hàng như ô tô, hàng không, phụ tùng... Các loại máy móc dụng cụ, kiến tạo về điện cũng tăng cùng với sự phát triển của kỹ nghệ trong nước để tiến hành chiến lược phát triển kinh tế thì nhu cầu về máy móc thiết bị ngày càng tăng phục vụ quá trình phát triển công nghiệp.

Nguyên liệu và bán chế phẩm: các mặt hàng trong nhóm này chiếm tỷ trọng khá lớn và tăng nhanh. Một số mặt hàng trong nhóm này như dầu hỏa, cao su tổng hợp, phân bón...

3.1.3. Lệ thuộc vào Hoa Kỳ

Hoa Kỳ đã có những ưu tiên viện trợ rất nhiều cho Việt Nam Cộng hòa, đặc biệt là Chương trình viện trợ thương mại (CIP) với mục tiêu là đảm bảo cung cấp đầy đủ các hàng hóa cơ bản trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Hoa Kỳ sẽ có quyền quyết định và chi phối loại hàng và lượng hàng sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam Cộng hòa hàng năm. Các công ty của Hoa Kỳ gần như có độc quyền xuất khẩu hàng hóa ở miền Nam Việt Nam, hàng hóa của Hoa Kỳ vào thị trường miền Nam dễ dàng và không bị cạnh tranh với hàng hóa nước khác.

Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu chủ yếu từ thị trường Hoa Kỳ, trong giai đoạn 1955– 1975 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ đã đạt 235,9 tỷ đồng và chiếm đến 34,6% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa. Điều này đã cho thấy Hoa Kỳ là đối tác thương mại chính và cũng là thị trường quan trọng của Việt Nam Cộng hòa.

Một thống kê cho thấy 65% thu nhập và chi tiêu của Việt Nam Cộng hòa là lấy từ viện trợ của Hoa Kỳ, sự phồn vinh ở các đô thị không phải do nội tại của nền kinh tế mà là do nguồn viện trợ và sự chi tiêu của quân đội Hoa Kỳ đem lại [15; tr.66]. Trong giai đoạn 1971 – 1975 lượng viện trợ của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa còn lớn hơn tổng số của cải mà Việt Nam Cộng hòa làm ra, như vậy nếu không có viện trợ của Hoa Kỳ thì nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa không thể tự nuôi lấy nó. Sau năm 1973 khi quân đội Hoa Kỳ rút khỏi miền Nam, Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ, thì ngay lập tức kinh tế thương mại Việt Nam Cộng hòa lâm vào khủng hoảng và sụp đổ.

3.1.4. Phương thức thương mại dựa vào viện trợ là chính

Phương thức nhập khẩu dựa vào viện trợ là chủ yếu, trong đó quan trọng nhất là viện trợ thương mại (CIP) của Hoa Kỳ cho Việt Nam Cộng hòa. Phần lớn hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam Cộng hòa là từ chương trình viện trợ này, Hoa Kỳ đảm bảo cho các công ty Hoa Kỳ gần như độc quyền tại thị trường Việt Nam Cộng hòa và không bị hàng hóa các nước khác cạnh tranh.

Viện trợ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân và binh lính quân đội chứ không phải đầu tư vào lĩnh vực sản xuất. Năm 1971 giá trị nhập khẩu các sản phẩm tiêu thụ là 486,6 triệu USD, trong khi đó giá trị nhập khẩu những yếu tố sản xuất như máy móc, trang bị, dụng cụ sản xuất chỉ chiếm một tỷ lệ trung bình là 105,7 triệu USD [6; tr. 56].

Viện trợ Hoa Kỳ có điều kiện, nhiều mục đích nhằm biến miền Nam Việt Nam thành thị trường tiêu thụ của Hoa Kỳ, cột chặt miền Nam vào Hoa Kỳ. Nhờ viện trợ Hoa Kỳ can thiệp sâu hơn vào kinh tế Việt Nam Cộng hòa và chi phối toàn bộ hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam Cộng hòa. Việt Nam Cộng hòa bị mất lợi thế xuất khẩu những mặt hàng thế mạnh của mình như gạo, cao su đặc biệt sau năm 1965 từ một nước có thế mạnh xuất khẩu gạo và cao su thì Việt Nam Cộng hòa đã phải chuyển sang nhập khẩu gạo và cao su để đáp ứng nhu cầu trong nước. Như vậy, Việt Nam không những không phát huy được những lợi thế của mình mà còn bị mất dần lợi thế và phải nhập khẩu ngay cả những hàng hóa là thế mạnh của mình. Điều này đã phản ánh nền

kinh tế sản xuất của Việt Nam Cộng hòa què quặt, mất cân đối, lệ thuộc thương mại và không có sức cạnh tranh.

3.2. TÁC ĐỘNG ĐẾN KINH TẾ CỦA VIỆT NAM CỘNG HÒA

3.2.1. Tích cực

3.2.1.1. Duy trì sự hoạt động của bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa

Viện trợ thương mại của Hoa Kỳ đã tạo ra nguồn thu để đảm bảo cho sự hoạt động của bộ máy chính quyền Việt Nam Cộng hòa, hay nói cách khác nhờ đó mà nuôi được bộ máy chính quyền. Viện trợ thương mại đã giúp chính quyền Việt Nam Cộng hòa tạo lập cơ sở và xây dựng sự ủng hộ của các giai tầng trong xã hội, đặc biệt đó là sự ủng hộ của tầng lớp trung lưu cho chính quyền ở các đô thị. Tầng lớp trung lưu là những nhà nhập khẩu con cưng của chính quyền, họ được phép kinh doanh với nhiều đặc quyền lớn như độc quyền xuất khẩu, độc quyền vay vốn ngân hàng, độc quyền về giá cả hàng hóa nhập khẩu đặc biệt là với những thị trường khan hiếm hàng hóa. Việc hối suất nhập khẩu hàng hóa bằng USD thường thấp hơn hối suất trên thị trường đã tạo cơ hội cho nhà xuất khẩu có thể thu được thêm những khoản lợi khác từ sự chênh lệch đó. Với mức lãi trung bình từ 20–30% giá trị hàng hóa nhập khẩu. Như vậy hàng năm các nhà nhập khẩu có thể thu một khoản lãi khổng lồ, và chính những đặc quyền đó đã tạo ra lòng trung thành của họ đối với chính quyền.

3.2.1.2. Tạo ra nguồn thu ngân sách cho chính quyền

Nhờ chương trình viện trợ thương mại mà hàng hóa của Hoa Kỳ có thể dễ dàng xâm nhập vào thị trường miền Nam, tạo ra bộ phận quan trọng trong nguồn thu ngân sách của chính quyền Việt Nam Cộng hòa. Những ưu đãi về tỉ giá với chương trình CIP kết hợp với chính sách khuyến khích nhập khẩu của chính quyền từ năm 1965 đã làm cho hoạt động nhập khẩu ngày càng mạnh. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nguồn thu trong Quỹ đối giá ngày một tăng. Quỹ đối giá là một chương mục lập ra ở ngân khố, trong đó phần thu là sự chuyển ngân của các cơ quan viện trợ nước ngoài vào chương mục viện trợ Hoa Kỳ tại ngân hàng quốc gia. Để nhằm giúp đỡ chính quyền Việt Nam Cộng hòa về mặt ngân sách.

Bảng 3.1: Nguồn thu của Quỹ đổi giá trong giai đoạn 1963–1971

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	Quỹ đổi giá
1963	5.818
1964	8.268
1965	11.688
1966	20.577
1967	15.044
1968	20.139
1969	24.617
1970	28.032
1971	30.753

Nguồn: [31]

Từ bảng trên ta thấy nguồn thu trong Quỹ đổi giá tăng liên tục qua các năm. Trong hai năm 1963 và năm 1964 tăng chậm hơn, tuy nhiên từ năm 1965 hoạt động nhập khẩu tăng nhanh nên nguồn thu trong Quỹ này cũng tăng nhanh chóng, năm 1965 mới chỉ đạt 11.688 triệu US nhưng đến năm 1971 đã tăng lên 30.753 triệu US. Khoảng 70% nguồn thu trong Quỹ đổi giá là từ Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ (CIP). Vì lượng nhập khẩu rất lớn nên các khoản thu của quỹ này vượt các khoản chi tiêu, chính vì vậy chính quyền Việt Nam Cộng hòa có thể sử dụng nguồn thu từ quỹ này để chi tiêu cho các hoạt động quốc phòng, an ninh, chính trị và xã hội. Trong năm 1957, các khoản chi từ Quỹ đổi giá đã giúp bù đắp những khoản thâm hụt tiền mặt của chính phủ và giúp giảm nợ chính phủ tương ứng với 2,5 đồng.

3.2.1.3. Góp phần làm cho một bộ phận trong nền kinh tế phát triển

Số hàng nhập khẩu nhờ viện trợ khi đem bán ra thị trường cũng đã thấm một phần ra dân chúng đặc biệt là ở đô thị, vì vậy cũng tạo cho xã hội một bộ mặt phần vinh.

Từ năm 1964 đến năm 1973 sự có mặt của hơn 50 vạn quân Hoa Kỳ và 7 vạn quân đồng minh đã thúc đẩy thương mại, dịch vụ để phục vụ binh lính, làm cho một bộ phận dân chúng ở đô thị giàu lên nhanh chóng.

Dưới tác động của viện trợ thì nông dân được mua phân bón, nông cụ với giá rẻ, nền nông nghiệp Việt Nam Cộng hòa có sự cải tiến đáng kể về mặt kỹ thuật, cơ giới hóa được sử dụng nhiều trong nông nghiệp. Cùng với đó là việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, các giống lúa mới như Thần Nông IR8 và IR5 có năng suất cao. Đến năm 1971 thì lúa Thần Nông đã phủ được trên 2,6 triệu mẫu ruộng, bằng 42% diện tích canh tác, sản lượng lúa năm 1973 là 6,35 triệu tấn, tăng lên so với 4,95 triệu tấn năm 1960, gần tới mức đủ ăn. Góp phần định hướng con đường phát triển tư bản chủ nghĩa cho nông nghiệp nông thôn miền Nam.

3.2.2. Tiêu cực

3.2.2.1. Kinh tế bị lệ thuộc vào Hoa Kỳ, mất khả năng tự sản xuất

Một thống kê cho thấy 65% thu nhập và hầu hết chi tiêu chính phủ của Việt Nam Cộng hòa là lấy từ viện trợ kinh tế của Mỹ. Sự phồn vinh ở các đô thị không phải do nội tại nền kinh tế mà là nhờ nguồn viện trợ khổng lồ của Hoa Kỳ và chi tiêu của quân viễn chinh Hoa Kỳ. Trong khi đó thì ở vùng nông thôn, những người nông dân phải chịu đựng sự tàn phá dưới bom đạn của Mỹ, để lại sự nghèo khổ gần như tuyệt đối cho nông thôn miền Nam.

Thông qua viện trợ và các cơ quan viện trợ, dựa vào chính quyền Sài Gòn, Hoa Kỳ hoàn toàn chi phối mọi hoạt động kinh tế miền Nam, biến miền Nam thành một khâu phụ thuộc vào nền kinh tế Hoa Kỳ, một thuộc địa của Hoa Kỳ. Giai đoạn 1971-1975, lượng viện trợ hàng năm mà Hoa Kỳ dành cho Việt Nam Cộng hòa còn lớn hơn tổng số của cải mà nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa làm ra. Năm 1974, khi Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ thì Việt Nam Cộng hòa cũng lập tức lâm vào khủng hoảng kinh tế, hay nói cách khác niềm tin Việt Nam không thể tự tồn tại nếu không có viện trợ của Hoa Kỳ.

Mặt khác, khi hàng hóa viện trợ của Hoa Kỳ dễ dàng đi vào thị trường miền Nam đã tạo ra sự cạnh tranh đối với những mặt hàng nông phẩm trong nước, vì giá nông phẩm từ Hoa Kỳ đưa sang được bán với giá rất thấp. Đồng

thời tạo ra tâm lý lười biếng, thích sống nhờ vào trợ cấp. Viện trợ nông phẩm của Mỹ đã làm tê liệt mọi sức kích thích đối với việc cải tạo và phát triển kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Đến năm 1973, Mỹ giảm viện trợ, sản xuất nông nghiệp đã giảm sút 21% [7; tr.60]

3.2.2.1. Việt Nam Cộng hòa trở thành thị trường tiêu thụ hàng hóa của Hoa Kỳ

Hàng hóa Việt Nam cộng hòa nhập khẩu phần lớn thông qua chương trình viện trợ thương mại (CIP), mục tiêu chính của chương trình này là cung cấp đầy đủ các hàng hóa trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân. Cũng nhờ chính sách này mà hàng hóa của Hoa Kỳ có thể đi vào thị trường miền Nam một cách dễ dàng. Hoa Kỳ đảm bảo cho các nhà sản xuất và các công ty tư bản Hoa Kỳ gần như được độc quyền tại thị trường miền nam Việt Nam để bán hàng không những với số lượng lớn mà còn rất nhanh chóng là điều có ý nghĩa rất lớn trong nền kinh tế tư bản đòi hỏi khả năng xoay vòng vốn nhanh. Loại viện trợ chỉ thực hiện bằng hàng hóa và dịch vụ này đã gia tăng mậu dịch giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, kích thích lợi nhuận và gia tăng sản xuất của các công ty tư bản Hoa Kỳ.

Bằng viện trợ thương mại, cơ quan viện trợ thương mại Hoa Kỳ không cần biết số hàng viện trợ có tiêu thụ được không, khi đến kì hạn lại đưa hàng vào miền Nam, gây nên tình trạng ứ đọng hàng hóa ngày càng nghiêm trọng, bóp chết nền sản xuất. Đây là thủ đoạn để Mỹ trút hàng hóa thừa vào miền Nam, làm cho miền Nam thành một thị trường tiêu thụ hàng hóa của Mỹ, của đồng minh Mỹ và để củng cố chính quyền Việt Nam cộng hòa.

Mỹ không cấp trực tiếp USD hay cấp thẳng hàng hóa cho chính quyền Sài Gòn, vì nếu Hoa Kỳ trao thẳng USD cho chính quyền Sài Gòn thì chắc chắn chính quyền Sài Gòn sẽ lấy USD đó mua hàng hóa, bán lấy tiền và làm cơ sở để phát hành tiền bỏ vào ngân sách. Khi làm như vậy thì Hoa Kỳ sẽ mất USD thực sự, đồng đôla viện trợ chạy qua tay chính quyền Việt Nam cộng hòa ra nước ngoài. Hơn nữa, thị trường tiêu thụ ở miền Nam nơi mà Hoa Kỳ phải đổ của cải và máu để chiếm lấy, sẽ không còn là nơi độc chiếm hàng hóa của Hoa Kỳ nữa. Mặt khác, hàng hóa của các công ty Hoa Kỳ sẽ có thêm cơ

hội để tiêu thụ. Theo con đường viện trợ thương mại này, hàng hóa sẽ vào thẳng thị trường miền Nam một cách dễ dàng, không bị hàng rào thuế quan ngăn cản và có thể tính giá cao mà không bị hàng hóa các nước khác cạnh tranh.

3.2.2.3. Không mang lại quyền lợi cho đại bộ phận quần chúng

Mang lại quyền lợi cho các nhà nhập khẩu, các nhà nhập khẩu được Chính phủ cho phép kinh doanh với nhiều đặc quyền lớn như độc quyền về xuất khẩu, độc quyền giá cả... kể cả ở những thị trường khan hiếm hàng hóa. Cùng với việc hối suất nhập khẩu hàng hóa bằng USD thường thấp hơn hối suất trên thị trường, vì vậy các nhà xuất khẩu có thể thu thêm được những khoản lợi lớn từ sự chênh lệch đó và với mức lãi trung bình là từ 20 – 30% giá trị hàng hóa nhập khẩu. Như vậy, các nhà nhập khẩu được hưởng rất nhiều quyền lợi và giàu lên nhanh chóng.

Việt Nam Cộng hòa vẫn chưa tạo dựng được vị trí của mình trong lĩnh vực kinh tế vì hàng nhập khẩu phần lớn là hàng tiêu dùng trực tiếp. Số hàng nhập khẩu nhờ viện trợ này khi đem bán ra thị trường để lấy tiền cho ngân sách, cũng thấm một phần ra dân chúng nhất là dân đô thị, nhờ vậy mà họ nhanh chóng giàu lên và tạo nên sự phồn vinh ở đô thị. Ngay trong thành phố chỉ có giới công chức, sĩ quan, doanh nhân, người có trình độ cao mới được hưởng sự phồn vinh này. Trong khi đó ở nông thôn, tình hình kinh tế vẫn không có sự phát triển. Hàng viện trợ của Mỹ chưa thấm tới nông thôn, người nông dân chưa tìm thấy ở người Hoa Kỳ và chính quyền một nguồn tiêu thụ nông phẩm mạnh mẽ tới mức có thể cải thiện kinh tế của họ. Thêm vào đó là sự tàn phá của bom đạn, chiến tranh là cho đời sống của người dân ở nông thôn ngày càng khó khăn, nghèo nàn.

Trong khi các nhà nhập khẩu và bộ phận dân đô thị giàu lên trong khi đời sống nhân dân nghèo nàn không được cải thiện. Chính vì vậy chỉ có một bộ phận nhỏ ủng hộ chính quyền Việt Nam Cộng hòa còn đa số nông dân không ủng hộ chính quyền, ở nông thôn 75% người dân ủng hộ quân giải phóng, 20% trung lập trong khi chỉ có 5% ủng hộ Việt Nam Cộng hòa. Có thể

thấy Chính quyền Việt Nam Cộng hòa lung lay, suy yếu bởi không được sự ủng hộ của đa số dân chúng - cơ sở tồn tại quan trọng nhất của chính quyền.

Tiểu kết chương 3

Trong quan hệ thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ ta có thể thấy Việt Nam Cộng hòa luôn là nước nhập siêu với hoạt động nhập khẩu gần như là hoàn toàn trong khi hoạt động xuất khẩu lại không đáng kể. Chính vì vậy mà cán cân thương mại luôn bị thâm hụt và để bù đắp vào khoản thâm hụt đó thì chính phủ Việt Nam Cộng hòa dựa vào nguồn viện trợ của Hoa Kỳ. Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu thông qua Chương trình viện trợ thương mại của Hoa Kỳ, có thể khẳng định, viện trợ của Hoa Kỳ cho chính quyền Sài Gòn như một con dao hai lưỡi, một mặt nó có vai trò rất lớn trong việc chống đỡ cho cả nền kinh tế, giúp cho nền kinh tế Sài Gòn không sụp đổ nhanh chóng, bất chấp những yếu kém không thể khắc phục. Mặt khác, nó khiến cho cả xã hội ảo tưởng về khả năng của chính mình, ỷ lại vào viện trợ và không có khả năng tự đứng vững.

KẾT LUẬN

1. Có nhiều yếu tố tác động đến thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ giai đoạn 1955–1975. Với sự phát triển nhất định về kinh tế trên các mặt nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp cùng với chính sách về thương mại khuyến khích xuất nhập khẩu đã tác động đến hoạt động thương mại của Việt Nam Cộng hòa với các nước trong đó có Hoa Kỳ. Nhưng 2 yếu tố đặc biệt quan trọng tác động đến vấn đề thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ là tình hình chính trị và chính sách thương mại của Hoa Kỳ với Việt Nam Cộng hòa đã nâng quan hệ thương mại của hai chính quyền lên vị trí đặc biệt. Hoa Kỳ luôn giữ vị trí đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam Cộng hòa. Quan hệ này phản ánh sự cộng hưởng lẫn nhau từ cả hai phía Việt Nam Cộng hòa và Hoa Kỳ. Một bên cần sự hậu thuẫn, viện trợ để duy trì sự tồn tại, một bên muốn bên kia bị cột chặt, trở thành thị trường riêng – vốn đã nằm trong chiến lược của Hoa Kỳ để “xây con đê ngăn làn sóng đỏ”.

2. Quan hệ thương mại Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ đã phản ánh đặc trưng, tính chất của nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa. Đó là một nền kinh tế mất cân đối què quặt, lệ thuộc, không tự đứng vững được.

Việt Nam Cộng hòa luôn là nước nhập siêu, có thể thấy trong hoạt động thương mại thì Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu là chủ yếu, từ đó có thể thấy một đặc điểm của nền kinh tế miền Nam là nhập khẩu để nuôi toàn bộ nền kinh tế. Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu gần như hoàn toàn và hàng hóa nhập khẩu phần lớn là có nguồn gốc từ Hoa Kỳ hoặc các quốc gia được Hoa Kỳ bảo trợ, ngược lại hoạt động nhập xuất thì rất nhỏ bé. Cán cân thương mại luôn bị thâm hụt trầm trọng và để bù đắp vào khoản thâm hụt đó thì Chính phủ dựa vào nguồn viện trợ của Hoa Kỳ, trong đó quan trọng nhất là Chương trình viện trợ thương mại (CIP) mục tiêu chính của chương trình này là cung cấp đầy đủ các hàng hóa trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân, hàng hóa của Hoa Kỳ có thể đi vào thị trường miền Nam một cách dễ dàng.

Cơ cấu các mặt hàng trao đổi với Hoa Kỳ khá đa dạng. Việt Nam Cộng hòa xuất khẩu chủ yếu các sản phẩm nông nghiệp–ngư nghiệp với các mặt hàng xuất khẩu chính như cao su, quế, lông chim, tôm cua cá... tuy nhiên kim ngạch còn nhỏ. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu thì cao su là mặt hàng chiếm tỷ trọng cao nhất, năm 1955 chiếm tỷ trọng trên 90% nhưng lại có xu hướng giảm dần đặc biệt sau năm 1965 Việt Nam Cộng hòa phải nhập khẩu cao su để đáp ứng nhu cầu trong nước. Về nhập khẩu, Việt Nam Cộng hòa nhập khẩu chủ yếu là các sản phẩm tiêu thụ như sữa và các sản phẩm từ sữa, bột mì, rau củ quả... và các máy móc, trang bị dụng cụ sản xuất và các loại phân bón... Sau năm 1965 có xu hướng gia tăng nhập khẩu các sản phẩm tiêu thụ để đáp ứng nhu cầu của người dân và binh lính Hoa Kỳ.

Việt Nam Cộng hòa lệ thuộc vào viện trợ Hoa Kỳ, viện trợ quan trọng nhất là viện trợ thương mại (CIP). Hàng hóa nhập khẩu thông qua viện trợ chủ yếu là hàng *hóa tiêu dùng trực tiếp* phục vụ nhu cầu của người dân và binh lính, chứ *không phải đầu tư vào sản xuất* chính vì vậy nó đã triệt tiêu những động lực của nền sản xuất trong nước, làm mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng. Một thống kê cho thấy 65% thu nhập và chi tiêu của Việt Nam Cộng hòa là lấy từ viện trợ của Hoa Kỳ, giai đoạn 1971 – 1975 số lượng viện trợ còn lớn hơn tổng số của cải mà Việt Nam Cộng hòa làm ra. Chính điều này đã làm cho Việt Nam phụ thuộc chặt chẽ vào Hoa Kỳ, và đến khi quân Hoa Kỳ và đồng minh rút khỏi miền Nam, cùng với đó là Hoa Kỳ cắt giảm viện trợ thì ngay lập tức kinh tế Việt Nam Cộng hòa không thể tự đứng vững, lâm vào khủng hoảng và sụp đổ.

3. *Dù thăng trầm nhưng thương mại đã tác động to lớn đến tình hình Việt Nam Cộng hòa.* Thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa. Nó vừa có tác động tích cực là tạo ra nguồn thu cho ngân sách nhằm duy trì sự hoạt động của bộ máy chính quyền, đồng thời cũng làm cho kinh tế miền Nam có bước phát triển mới làm thay đổi bộ mặt xã hội đặc biệt là ở đô thị.

Mặt khác nó lại có những tác động tiêu cực đến nền kinh tế, làm cho nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa bị phụ thuộc vào Hoa Kỳ, bóp chết nền

sản xuất trong nước, làm cho nền kinh tế không thể tự đứng vững, viện trợ nông phẩm của Mỹ đã làm tê liệt mọi sức kích thích đối với việc cải tạo và phát triển kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Hay nói cách khác chính nó đã triệt tiêu những động lực phát triển sản xuất trong nước và làm cho nền kinh tế trì trệ không phát triển được. Chính vì nền kinh tế của Việt Nam Cộng hòa bị phụ thuộc quá nhiều vào Hoa Kỳ, đã tạo ra tâm lý lười biếng, thích sống nhờ vào trợ cấp. Sau năm 1973 khi quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam và cắt giảm dần nguồn viện trợ thì ngay lập tức nền kinh tế Của Việt Nam Cộng hòa lâm vào tình trạng khủng hoảng và sụp đổ không lâu sau đó. *Có thể so sánh quan hệ thương mại của Việt Nam Cộng hòa với Hoa Kỳ giống như quả bong bóng, nó phồng lên khi Hoa Kỳ thổi vào viện trợ và khi Hoa Kỳ không lấy hơi thổi vào nữa thì nó xẹp một cách không phanh bởi ngay khi còn đang bơm vào thì nó đã âm ỉ nguy cơ trực chờ vỡ tan.*

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Võ Đoàn Ba, *Ngoại viện Hoa Kỳ tại Việt Nam 1960–1970*, Nxb Chính trị, Hà Nội.
2. Ban chỉ đạo tổng kết chiến tranh (1995) *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia.
3. Bộ quốc phòng, Viện lịch sử quân sự Việt Nam (2012), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 – 1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia.
4. Trần Đình (1973), “Vốn lãi và bộ mặt đế quốc”, *Tạp chí Đối diện hải ngoại*, (số 43–44)
5. Lâm Quang Huyền (1997), *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
6. Nguyễn Huy (1972), *Hiện tình kinh tế Việt Nam*, quyển I, II, Nxb Lửa thiêng.
7. Phạm Thị Hồng Hà (2017), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa dưới tác động của viện trợ Hoa Kỳ (1955-1975)*, Nxb Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Hà Nội.
8. Lê Mậu Thân (2013), *Lịch sử Việt Nam*, tập IV, Nxb Giáo dục Việt Nam.
9. Nguyễn Thu Hương (2017), “Tác động của viện trợ Mỹ đến kinh tế Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam của Mỹ 1954 – 1975”, *Tạp chí Khoa học ĐHSP Thành phố Hồ chí Minh*.
10. Hoàng Linh (1959), *Viện trợ của Mỹ đã đưa nền kinh tế Việt Nam đến đâu*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
11. Nguyễn Anh Luân (1960), *Đế quốc Mỹ đang biến miền Nam Việt Nam thành pháo đài xâm lược ở Đông Nam Á*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
12. Hà Văn Lâu (1960), *Miền Nam Việt Nam - căn cứ quân sự của đế quốc Mỹ*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
13. Nguyễn Như (1965), “Kinh tế nước nhà bị bội thực?”, *Tạp chí Bách khoa thời đại*, (số 22), tr. 53-56. Nguyễn Văn Ngôn (1972), *Kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Nxb Cấp tiến.

14. Nguyễn Vũ Thu Phương (2014), “Tác động của viện trợ Mỹ đến kinh tế miền nam Việt Nam giai đoạn 1954-1960”, *Tạp chí Khoa học ĐHSP Thành phố Hồ chí Minh*.
15. Đặng Phong (1991), *Hai một năm viện trợ Mỹ ở Việt Nam*, Nxb Viện Nghiên cứu khoa học thị trường giá cả, Hà Nội.
16. Đặng Phong (2004), *Kinh tế miền Nam Việt Nam thời kì 1955-1975*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
17. Hồ Thới Sang (1971), *Kinh tế Việt Nam*, Nxb Viện đại học Sài Gòn.
18. Võ Văn Sen (1996), *Sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở miền Nam Việt Nam 1954 – 1975*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ chí Minh.
19. Trần Văn Thọ (2000), *Kinh tế Việt Nam 1955 – 2000*, Nxb Thống kê, Hà Nội
20. Nguyễn Anh Tuấn (1968), *Chính sách tiền tệ Việt Nam*.
21. Bùi Công Trưng, Minh Chi, Quang Tình (1960), *Kinh tế Việt Nam 1945-1960*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
22. Tổ nghiên cứu kinh tế miền Nam Việt Nam (1972), *Tình hình kinh tế ngoại thương miền Nam Việt Nam (tập2)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
23. Nguyễn Quý Toàn (1971), *Một chính sách viện trợ thích hợp để phát triển nền kinh tế Việt Nam Cộng hòa*, Trường cao đẳng Quốc phòng.
24. Nguyễn Khắc Viện (2008), *Miền Nam Việt Nam từ sau Điện Biên Phủ*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
25. Phan Thành Vinh (1957), *Kinh tế miền Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
26. Bộ Kinh tế Quốc gia (1958), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 6*, Viện Quốc gia thống kê.
27. Bộ Kinh tế Quốc gia (1966), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 12*, Viện Quốc gia thống kê.
28. Bộ Kinh tế Quốc gia (1967), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 13*, Viện Quốc gia thống kê,
29. Bộ Kinh tế Quốc gia (1968), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 14*, Viện Quốc gia thống kê.

30. Bộ Kinh tế Quốc gia (1970), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 15*, Viện Quốc gia thống kê.
31. Bộ Kinh tế Quốc gia (1973), *Việt Nam niên giám thống kê, quyển 18*, Viện Quốc gia thống kê.